

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH DƯỢC HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Mã số: 7720201

Hải Dương – 2021

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	4
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	5
2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	5
2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT (<i>Programma Learning Outcomes – PLOs</i>).....	6
2.4. Vị trí việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp.....	9
2.4.1. Vị trí việc làm	9
2.5. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	9
2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh.....	9
2.6. Phương pháp giảng dạy – học tập.....	10
2.7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	14
2.8. Hệ thống tính điểm	25
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	25
3.1. Cấu trúc chương trình dạy học.....	25
3.2. Khung chương trình dạy học.....	26
3.3. Ma trận đáp ứng của các học phần cho chuẩn đầu ra.....	30
3.4. Kế hoạch giảng dạy.....	35
Sơ đồ 3.1. Chương trình giảng dạy	38
3.5. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần	39
PHẦN 4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	94

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH DƯỢC HỌC, MÃ SỐ 7720201
(Ban hành kèm theo Quyết định số 387 /QĐ-ĐHTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Khái quát về Trường Đại học Thành Đông

1.1.1. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục

Trường Đại học Thành Đông (TĐU) được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học tư thục đầu tiên của tỉnh Hải Dương. Đến cuối năm 2021, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 23 ngành trình độ đại học và 04 chuyên ngành trình độ thạc sĩ.

Sứ mạng: Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực; nằm trong top 10 các trường đại học tư thục Việt Nam.

Giá trị cốt lõi: Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

Triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

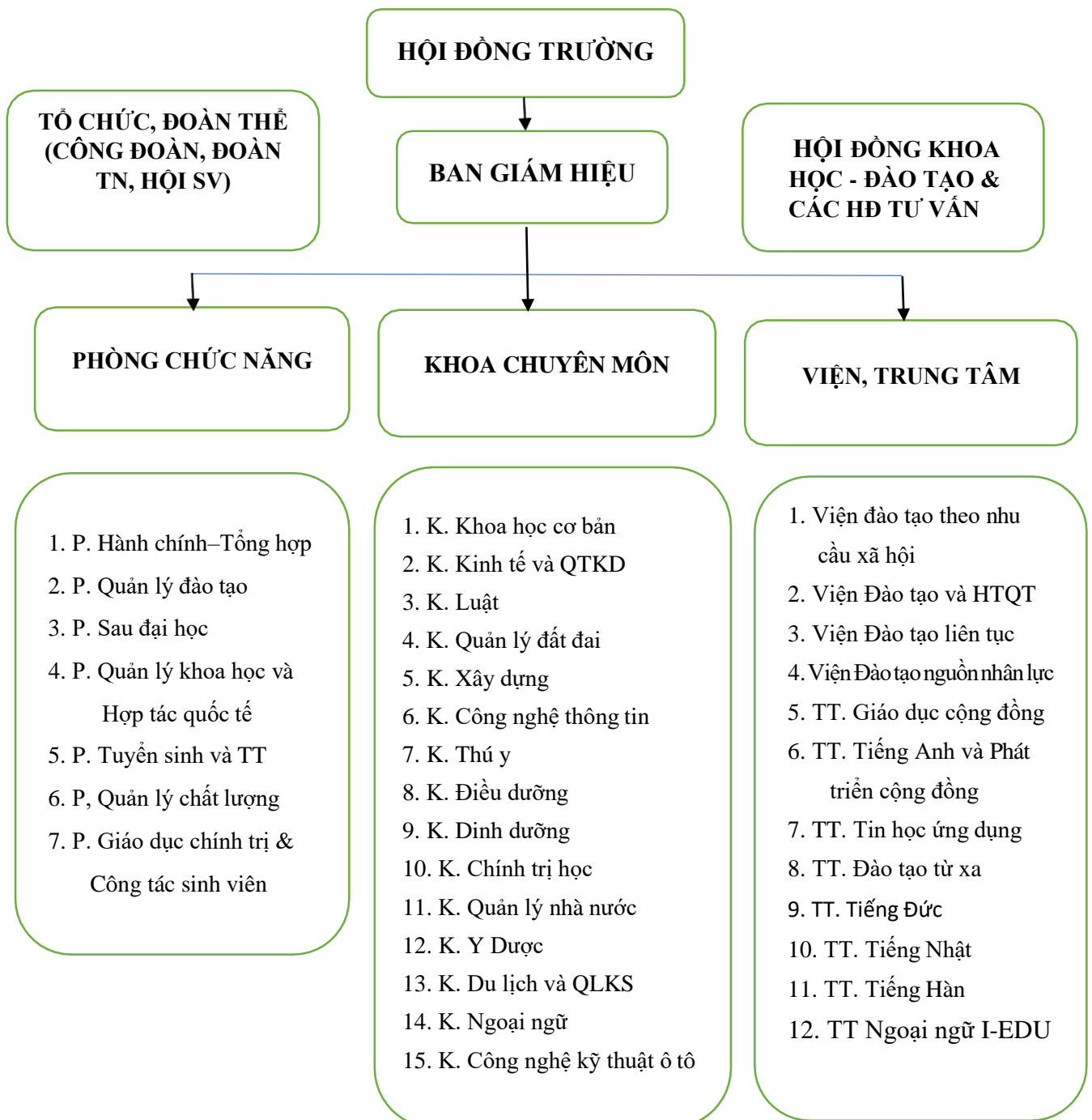
Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục: nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành TĐG chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GD&ĐT và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục** (ký ngày 26.11.2020). Hệ thống quản lý của Nhà trường đã được rà soát, cải tiến sau những đợt tự đánh giá, theo đó Hội đồng ĐBCL đã được kiện toàn cùng với việc thành lập mạng lưới ĐBCL bên trong để

từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và kế hoạch chiến lược đề ra. Nhà trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho giai đoạn 5 năm tiếp

theo (giai đoạn 2021 – 2025), phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan.

1.1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 04 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các viện, trung tâm:



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông

1.2. Giới thiệu Khoa Y Dược – đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1.2.1. *Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát. Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát; quán triệt sâu sắc giá trị cốt lõi: năng động, trí tuệ, trách nhiệm; tuân theo triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai của Trường Đại học Thành Đông, Khoa Y Dược xác định:*

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực pháp luật chất lượng cao; nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các sản phẩm khoa học pháp lý vào thực tiễn tỉnh Hải Dương và cả nước và góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn đến năm 2030: Khoa Y Dược của Trường Đại học Thành Đông sẽ trở thành một trong các khoa hàng đầu của Trường, đào tạo và nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực.

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Khoa Y Dược trở thành một trong các khoa đứng đầu của Trường Đại học Thành Đông, đào tạo và nghiên cứu khoa học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về chuyên ngành luật; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực thực tiễn và NCKH ứng dụng phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

1.2.2. *Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ khoa Y Dược*

Khoa Y Dược được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/05/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về việc thành lập Khoa Y Dược. Do GS.TSKH Phùng Đắc Cam làm Trưởng khoa. Thầy thuốc ưu tú, Giáo sư – Tiến sĩ khoa học Phùng Đắc Cam sinh năm 1943 tại Vĩnh Phúc. Ông được coi là chuyên gia Y sinh hàng đầu Việt Nam. Năm 1968 ông tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội với tấm bằng xuất sắc.

Tháng 11 năm 1991, ông bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ khoa học (TSKH) tại Viện Đại học Karolinska, Thụy Điển – Là một trong những trường đại học y khoa lớn nhất châu Âu và là Viện trao giải Nobel y học hàng năm. ông được Nhà nước trao tặng danh hiệu Thầy thuốc ưu tú (TTUT) năm 1966 do Chủ tịch nước Trần Đức Lương ký. Năm 2004 ông được phong hàm Giáo sư tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội. Ông là Chủ tịch Hội đồng Giáo sư cơ sở Đại học Y tế công cộng (2009-2021), Ủy viên Hội đồng Giáo sư cơ sở Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương (2009-2021), Ủy viên Hội đồng Giáo sư cơ sở Đại học Y Dược Hải phòng (2011-2021), Ủy viên Hội đồng chức danh Giáo sư ngành Y hai nhiệm kỳ (2009-2019). Ủy viên Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học – Bộ Y tế, Chuyên gia của Trung tâm

Phòng chống Bệnh tật Châu Âu. TTUT, GS. TSKH Phùng Đắc Cam và cộng sự đã công bố 70 công trình khoa học trên các Tạp chí khoa học uy tín ở châu Âu, châu Mỹ và 60 công trình khoa học trên các Tạp chí khoa học trong nước. Trong đó có 10 đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương do ông làm chủ nhiệm

Khoa có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản tại các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước. Đã từng có kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm tại Trường Đại học Y Hà Nội và các Bệnh viện tuyến trung ương. Trong đó có PGS, TS. Lê Văn Khang, PGS.TS Phạm Văn Trinh, PGS.TS Dương Trọng Hiếu, PGS.TS Hồ Bá Do, BSCKII. Cao Đức Hy ...

Hiện nay, đội ngũ giảng viên của khoa Y Dược gồm có: 03 Giáo sư, 10 Phó Giáo sư, 17 tiến sĩ và BSCK2, 14 thạc sĩ, Dược sĩ CK1, BS CK1 và 3 cử nhân, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành trong độ tuổi lao động chiếm đến 57,1%. Đa phần giảng viên đều được đào tạo chuyên sâu về Y học và Dược học.

Ngoài ra, để đa dạng hoá đội ngũ giảng viên, Khoa Y Dược Trường Đại học Thành Đông mời thêm đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là những chuyên gia, giáo sư, tiến sĩ đầu ngành trong nước về tất cả các chuyên khoa đang công tác tại Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện 19/8 Bộ công an và Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam để giảng dạy và hướng dẫn cho sinh viên, học viên tiếp cận những kiến thức về Y khoa và thực hành tiền lâm sàng, lâm sàng một cách tốt nhất.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, những năm qua, tập thể cán bộ, giảng viên Khoa Y Dược bên cạnh việc giảng dạy theo quy định của Nhà trường, đội ngũ giảng viên của Khoa còn tích cực tham gia công tác nghiên cứu khoa học như: tham gia các hội thảo về phòng chống dịch, tập huấn và tham gia các công tác trong phòng chống dịch COVID-19, tham gia các đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh ...

Để phát triển đầy đủ nguồn nhân lực phục vụ cho nhân dân, khoa Y Dược Trường Đại học Thành Đông xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm và Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh Y học theo định hướng ứng dụng với mục đích giúp cho người học tiếp cận được các Kỹ thuật Y khoa tiên tiến và từng bước nâng cao kiến thức thực hành kỹ thuật Y khoa phục vụ đồng bộ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đồng thời cung cấp cho thế giới nguồn nhân lực y tế chất lượng cao.

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Dược sĩ đại học ngành Dược học của Trường Đại học Thành Đông được ban hành lần đầu tiên vào tháng 02 năm 2019 (khi mở mã ngành).

Trường Đại học Thành Đông xây dựng chương trình đào tạo Dược sĩ đại học ngành Dược học dựa trên các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản liên quan, đồng thời tham khảo nhiều chương trình đào tạo Dược sĩ đại học ngành Dược học của các cơ sở giáo dục đại học như: Trường Đại học Dược Hà Nội, Trường Đại học Y Dược Thái Bình, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Y Dược Đại học Quốc gia nhằm đảm bảo tính liên thông giữa các chương trình đào tạo, cấp độ đào tạo và các cơ sở đào tạo khác.

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên tầm nhìn, sứ mạng và định hướng phát triển của Nhà trường. Đồng thời chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp với nhu cầu của xã hội, trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng phù hợp thể thực hiện nhiệm vụ tại các cơ quan, tổ chức. Các môn học trong chương trình đào tạo trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về ngành, lĩnh vực Dược học; những kỹ năng thực hiện công việc như kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng xử lý tình huống... Bên cạnh việc học tập và nghiên cứu trên lớp, người học được làm quen với môi trường Bệnh viện, Công ty Dược, Nhà thuốc... trong các đợt thực tập, thực tế tại các địa phương, đây là cơ hội rất tốt để người học vận dụng những kiến thức đã được trang bị cũng như là làm quen với môi trường làm việc tại các cơ sở thực hành sau khi tốt nghiệp. Phương pháp giảng dạy và đánh giá người học được áp dụng linh hoạt tùy theo tính chất của mỗi học phần, giúp cho Nhà trường đánh giá được một cách toàn diện người học.

CTĐT được rà soát, cập nhật năm 2021 (sau 2 năm kể từ ngày tuyển sinh được khoá đầu tiên) và năm 2023 (Theo chu kỳ và theo Thông tư số 17/TT-BGDĐT). Các thông tin chung về CTĐT hiện hành được cho ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Thông tin chung về CTĐT trình độ đại học ngành Dược học

1. Tên gọi CT	Dược sĩ đại học Dược học
2. Bậc:	Đại học
3. Loại bằng:	Dược sĩ đại học Dược học
4. Loại hình đào tạo:	Toàn thời gian
5. Thời gian:	5 năm
6. Số tín chỉ:	172 (Không bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục an ninh - quốc phòng)
7. Khoa quản lý:	Khoa Y Dược
Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
9. Website:	http://khoayduoc.thanhdong.edu.vn/
10. CTĐT ban hành năm 2018	Quyết định số 113/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.
11. CTĐT ban hành năm 2021	Quyết định số 387/QĐ-ĐHTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông.

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung (*goals, aims*): Đào tạo Dược sĩ đại học ngành Dược học theo định hướng ứng dụng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hóa, xã hội; có kiến thức nền tảng về pháp luật và kiến thức chuyên sâu về y; có tư duy khoa học, tư duy pháp lý độc lập và sáng tạo; có khả năng tự nghiên cứu bổ sung kiến thức, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản và kỹ năng làm việc nhóm, có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm để xây dựng, thi hành pháp luật và pháp Dược học đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể (*Programme Objectives - POs*)

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng để đạt được mục tiêu chung và đạt chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

PO1. Trang bị cho NH các kiến thức đại cương, cơ sở ngành để nhìn nhận, tư duy các vấn đề một cách lô gic, giải quyết vấn đề có tính độc lập, sáng tạo và linh hoạt.

PO2. Trang bị cho NH kiến thức chuyên ngành để phân tích, nhìn nhận và đánh giá được các tình huống Dược học, vận dụng giải quyết những vấn đề đặt ra trong hoạt động nghề nghiệp liên quan tới Dược học.

PO3. Trang bị cho NH các kỹ năng tư vấn, lập luận, kỹ năng soạn thảo văn bản, tài liệu, kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống để hình thành và vận dụng được kỹ năng nghề nghiệp cơ bản trong lĩnh vực Dược học và các kỹ năng mềm.

PO4. Giúp NH được rèn luyện bản thân, có tinh thần tự học, siêng năng, chăm đọc sách và nghiên cứu tài liệu, tự chủ trong công việc, hình thành tư chất con người pháp luật, có tinh thần trách nhiệm, trung thực, khách quan, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT (Programma Learning Outcomes – PLOs)

Khi kết thúc Chương trình đào tạo Dược sĩ đại học Dược học người học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	P I	Nội dung PI
1. Kiến thức				
1.1. Kiến thức chung				
PLO1 (1.1.1)	Hiểu và vận dụng được kiến thức về Chủ nghĩa Mác Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam để phân tích được vấn đề pháp lý cơ bản về Nhà nước và pháp luật	3/6	PI 1.1	Hiểu và phân tích được kiến thức cơ bản về Triết học Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối Đảng Cộng sản Việt Nam
			PI 1.2	Nắm vững và phân tích được các vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật
1.2. Kiến thức nghề nghiệp				
PLO2 (1.2.1)	Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành làm	3/6	PI 2.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức về khoa học quản lý, chính trị học, tâm lý học, lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, về khoa học hành chính để phục vụ việc tiếp cận các kiến thức chuyên ngành.

	nền tảng lý luận và thực tiễn để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Dục học		PI 2.2	Hiểu và vận dụng được quy định của pháp luật trong lĩnh vực Dục học trong thực tiễn
PLO3 (1.2.2)	Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên ngành về Dục học và áp dụng trong thực tiễn thực hiện công vụ tại các cơ quan, tổ chức	3/6	PI 3.1	Nắm được các quy định của pháp luật về các lĩnh vực như: quản lý công vụ, công chức, tổ chức hành chính nhà nước, nền hành chính nhà nước, quản lý và sử dụng tài chính công ... để áp dụng vào thực tiễn thực hiện nhiệm vụ được giao.
			PI 3.2	Có khả năng tham mưu về hoạch định chính sách cho các cấp lãnh đạo trong ngành, lĩnh vực mình phụ trách
PLO4 (1.2.3)	Áp dụng được các kiến thức đã học vào thực tiễn giải quyết tình huống	4/6	PI 4	Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành đã được học để giải quyết một cách tốt nhất các tình huống quản lý
Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực(*)	PI	Nội dung PI
	quản lý trong lĩnh vực Dục học được giao			phát sinh trong hoạt động Dục học ở các lĩnh vực được phân công phụ trách.
2. Kỹ năng				

2.1. Kỹ năng chung				
PLO5 (2.1.1)	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm	3/5	PI 5	Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm.
PLO6 (2.1.1)	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về máy tính và internet, tin học văn phòng để phục vụ học tập, nghiên cứu tiếp thu kiến thức chuyên môn. Đạt Chứng chỉ tin học IC3 hoặc các chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương.	3/5	PI 6.1	Soạn thảo được các văn bản như văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính nhà nước, văn bản hành chính thông thường ... đúng quy định, có cấu trúc hợp lý và đáp ứng yêu cầu của đối tượng cần giao tiếp.
		3/5	PI 6.2	Xây dựng và thực hiện được bài thuyết trình hiệu quả, lập luận tốt, sử dụng các công cụ hỗ trợ âm thanh/hình ảnh, ngôn ngữ logic rõ ràng, tác phong đĩnh đạc.
PLO7 (2.1.2)	Sử dụng ngoại ngữ vào giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 khung	3/5	PI 7.1	Hiểu và nghe được các bài đối thoại, độc thoại trong các bối cảnh khác nhau về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Dựợc học.
			PI 7.2	Trả lời các câu hỏi và trình bày quan điểm của mình về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Dựợc học.
			PI 7.3	Đọc được các từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội và chuyên môn Dựợc học

	năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHHD ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học)		PI 7.4	Viết được các văn bản giản đơn liên quan đến công việc và chuyên môn Dược học bằng tiếng Anh.
2.2. Kỹ năng nghề nghiệp				
PLO8 (2.2.1)	Có khả năng soạn thảo các văn bản trong hoạt động Dược học	4/5	PI 8.1	Nhận diện được thẩm quyền, trình tự ban hành và loại hình văn bản Dược học.
			PI 8.2	Soạn thảo được các văn bản Dược học một cách thuần thục, chuyên nghiệp.
			PI 8.3	Có khả năng đánh giá văn bản Dược học.
PLO9 (2.2.2)		4/5	PI 9.1	Có kỹ năng giao tiếp tốt, linh hoạt, phù hợp với các đối tượng khác nhau, theo tình

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực(*)	P I	Nội dung PI
	Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tiếp dân, kỹ năng xử lý tình huống nhanh nhạy			huống quản lý khác nhau nhằm đạt được mục tiêu quản lý
			PI 9.2	Nắm vững kiến thức pháp luật để tư vấn, giải trình với công dân về những vấn đề thuộc lĩnh vực Dục học
			PI 9.3	Nhanh nhạy trong việc nhận định tình huống quản lý, dự báo tình huống và giải quyết tình huống một cách nhanh chóng, phù hợp.
PLO10 (2.2.3)	Có khả năng áp dụng kiến thức tổng hợp trong việc tham mưu, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Dục học	4/5	PI 10	Phân tích, đánh giá được các chính sách công. Có khả năng tham mưu các chính sách, biện pháp phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Dục học có hiệu quả.
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
PLO11 (3.1.1)	Tự quyết định, tự chịu trách nhiệm, tự thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	4/5	PI11.1	Đưa ra được kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực quản lý đất đai.
			PI11.2	Đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý đất đai ở các cấp.
			PI91.3	Đề xuất được các giải pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
	Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, tích cực phát hiện và		PI 12.1	Tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu; Đánh giá, đề xuất và cải tiến các hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực Dục học

PLO12 (3.1.2)	tham gia giải quyết những vấn đề pháp lý mà thực tiễn kinh doanh và quản lý kinh tế của doanh nghiệp, đơn vị. Có năng lực làm việc trong môi trường có nhiều áp lực, cạnh tranh, hội nhập và phát triển.	4/5	PI 12.2	Có trách nhiệm đối với cộng đồng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp khi thực hiện công việc. Tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực, coi trọng hiệu quả công việc, có bản lĩnh và tinh thần học tập vươn lên khẳng định năng lực của bản thân.
------------------	--	-----	------------	--

(*) *Trình độ năng lực: Đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)*

Bảng 2.2. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO).

Mục tiêu CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	PL O 9	P L O 10	P L O 11	PL O 12
1	x											
2		x	x	x								
3					x	x	x	x	x	x		
4											x	x

2.4. Vị trí việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

2.4.1. Vị trí việc làm

Sau khi tốt nghiệp, Dược sĩ đại học Dược học có thể đảm nhận các vị trí công việc:

- Nhóm 1: Làm việc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội tại Trung ương và địa phương.

- Nhóm 2: Làm việc tại bộ phận văn phòng, hành chính nhân sự tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Nhóm 3: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực Dược học;

- Nhóm 4: Tham gia làm việc, nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc các

trường đại học, tham gia giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

2.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có năng lực tự cập nhật kiến thức pháp luật; có khả năng tự học tập, nghiên cứu, có đủ kiến thức và khả năng tiếp tục theo học các chương trình nâng cao như thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành đúng, ngành gần theo nhu cầu của bản thân.

2.5. Phương pháp giảng dạy – học tập

Khoa Dược học đã xây dựng chiến lược, phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các chiến lược, phương pháp dạy học này giúp cho việc đạt CDR của CTĐT.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp Sinh viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Dược học áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1) Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2) Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3) Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các Doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

Phương pháp dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Dược học áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (*Inquiry*), giải quyết vấn đề (*Problem Solving*), học theo tình huống (*Case Study*).

4) Câu hỏi gợi mở (*Inquiry*): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5) Giải quyết vấn đề (*Problem Solving*): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6) Học theo tình huống (*Case Study*): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được Khoa Dược học kinh tế áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (*Models*), thực tập, thực tế (*Field Trip*), thí nghiệm (*Experiment*) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (*Teaching Research Team*)

7) Thực tập, thực tế (*Field Trip*): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

8) Nhóm nghiên cứu giảng dạy (*Teaching Research Team*): Sinh viên được khuyến

khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học Thạc sỹ, Tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

Phương pháp dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa Dược học kinh tế áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận), thảo luận, học nhóm.

9) Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10) Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

11) Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được Khoa Dược học kinh tế áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

12) Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc

hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng

Bảng 2.3. Ma trận tương thích giữa phương pháp dạy-học và Chuẩn đầu ra

Các phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra - PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kiến thức				Kỹ năng						NLTC & TN	
I. Dạy trực tiếp												
1. Giải thích cụ thể	x	x	x		x						x	x
2. Thuyết giảng	x	x	x		x							x
3. Tham luận	x	x	x			x	x	x		x	x	x
II. Dạy gián tiếp												
4. Câu hỏi gợi mở	x	x									x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống			x			x	x	x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm												
7. Thực tập, thực tế			x			x	x	x	x	x	x	x
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác												
9. Tranh luận	x	x	x			x	x	x		x	x	x
10. Thảo luận	x	x	x			x	x	x		x	x	x
11. Học nhóm		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học												
12. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2.6. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Dược học thiết kế và công bố, làm rõ cho người học

trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Dược học đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa Dược học được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going /Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

➤ **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Dược học kinh tế áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1) Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2) Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Khoa Dược học kinh tế, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh

viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ** (*Summative Assessment*)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa Dược học kinh tế sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

4) Kiểm tra viết (*Written Exam*)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5) Kiểm tra trắc nghiệm (*Multiple choice exam*)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6) Bảo vệ và thi vấn đáp (*Oral Exam*)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7) Báo cáo (*Written Report*)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, lập luận vấn đề trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8) Đánh giá thuyết trình (*Oral Presentaion*)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9) Đánh giá làm việc nhóm (*PeerAssessment*)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 2.4. Ma trận tương thích giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)	Chuẩn đầu ra - PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kiến thức				Kỹ năng					NLTC		
I	Đánh giá tiến trình (<i>On-going/Formative Assessment</i>)											
1	x	x	x							x	x	x
2		x	x	x	x	x	x	x	x			
3			x			x	x	x	x	x	x	x
I	Đánh giá tổng kết/định kỳ (<i>Summative Assessment</i>)											
4	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5		x	x		x		x		x			
6		x	x				x	x	x		x	x
7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Dược học đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Dược học. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn khóa luận của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	15%

Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không đầy đủ các nội dung	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả lập luận sai, trình tự các bước lập luận không hợp lý.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả lập luận còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả chứng cứ, lập luận đầy đủ nhưng chưa hợp lý	Nội dung đầy đủ về theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước lập luận, chứng cứ hợp lý, đúng.	30%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về chứng cứ, lập luận.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic.	15%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment) Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày & ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tinh thoả có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung khóa luận	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Chứng cứ lập luận còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi của thành viên hội đồng	Trả lời được 1 trong 4 câu hỏi của 2 phản biện	Trả lời được một số câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên vẫn còn 1 hoặc 2 câu chưa trả lời được.	Trả lời được các câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên chưa đầy đủ hết các nội dung trong 1 câu hỏi nào đó	Trả lời đầy đủ nội dung các câu hỏi của thành viên hội đồng	20%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

9.Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

2.7. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

□Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

□Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

□Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 2.5. Hệ thống thang điểm

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/Không đạt
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Tỷ lệ %
		Bắt buộc	Tự chọn	
A	Kiến thức giáo dục đại cương	28	-	18
B	Kiến thức cơ sở ngành, khối ngành			
1	Kiến thức cơ sở ngành	50	0	32,1
2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	62	2	39,7
C	Kiến thức Định hướng chuyên ngành	16	2	10,3
D	Thực tập và Khóa luận TN (Môn học TTTN)	10	0	6,4
	Tổng cộng: 125	172	4	100

Kiến thức giáo dục đại cương có 28 tín chỉ (28 TC bắt buộc) bao gồm các học phần về Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Lịch sử Đảng CNHN, Phương pháp NCKH, Tin học, Tiếng Anh, ... có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội làm nền tảng cho sinh viên tiếp cận với các kiến thức nghề nghiệp liên quan đến ngành Dược học;

Kiến thức cơ sở ngành: có 50 tín chỉ, chiếm 18%, trong đó có 27 tín chỉ bắt buộc và 04 tín chỉ tự chọn, bao gồm các học phần: Marketing và thị trường Dược phẩm, sản xuất thuốc từ dược liệu

Kiến thức ngành, chuyên ngành: bao gồm 40 tín chỉ, chiếm 32% chương trình đào tạo. Trong đó khối kiến thức bắt buộc là 36 tín chỉ, tự chọn là 04 tín chỉ. Khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ giúp cho người học nắm được hệ thống kiến thức ngành và chuyên ngành để

Kiến thức bổ trợ gồm 10 tín chỉ, trong đó có 6 tín chỉ bắt buộc và 4 tín chỉ tự chọn. Các học phần bổ trợ sẽ cung cấp cho người học kiến thức Dược học về một số lĩnh vực quan trọng như tài nguyên môi trường, khoa học công nghệ, xây dựng chính phủ điện tử, Dược học đối với lao động nước ngoài ...

Thực tập giữa khoá, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc Môn học thay thế khóa luận) có 10 tín chỉ bao gồm các học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức ngành Dược học vào điều hành hoạt động chuyên môn, thực hành hoạt động nghề nghiệp.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho có trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 3.2.

3.1. Khung chương trình dạy học

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học kỳ	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
				LT	TH	Tự học			
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		27	22	5				
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	5	75	0		I		
2	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0		III	PML0031	
3	HIS0031	Lịch sử Đảng cộng sản VN	3	45	0		IV	PML0031 HTH0031	

4	BE10031	Tiếng Anh cơ bản	5	75	0		II		
5	GLA0031	Pháp luật đại cương	2	30	0		I		
6	PHE0031	Giáo dục thể chất (<i>không tích lũy</i>)	3	15	60		II		
7	SME10031	Giáo dục quốc phòng (<i>không tích lũy</i>)	7	60	90		I		
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								
2.1.	Kiến thức cơ sở khối ngành		14	165	90				
1	PAT0031	Xác suất thống kê	3	45	0		II		
2	MDP1101	Vật lý y học	3	30	30		I		
3	GIC1131	Hoá đại cương vô cơ	3	30	30		II		
4	BIO1131	Sinh học	3	30	30		II		
5	PPE1131	Đạo đức hành nghề dược	2	30	0		VI		
2.2	Kiến thức cơ sở ngành		45	525	300				
1	BCM1131	Hoá sinh	4	45	30		III	OGC1131	
2	OGC1131	Hoá hữu cơ	4	45	30		III	GIC1131	
3	AC11131	Hoá phân tích 1	3	30	30		III	GIC1131 OGC1131	
4	AC21131	Hoá phân tích 2	3	30	30		IV	GIC1131 OGC1131 AC11131	
5	ATM1131	Giải phẫu	3	30	30		III		
6	PSL1131	Sinh lý	3	30	30		III	ATM1131 BIO1131	
7	MCB1131	Vi sinh	3	30	30		IV	BIO1131	
8	PRS1131	Ký sinh trùng	3	30	30		IV	BIO1131	
9	PSI1131	Sinh lý bệnh và miễn dịch	3	45	0		IV	ATM1131 PSL1131	

10	PMC1131	Hoá lý dược	3	30	30		VI	GIC1131 OGC1131
11	PTL1131	Bệnh học	3	45	0		V	ATM1131 PSL1131 PSI1131
12	MPL1131	Thực vật dược	4	45	30		IV	
13	PME1131	Tiếng Anh chuyên ngành	4	60	0		V	BEL0031
2.2.2.	Các học phần Tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		4	60	0			
1	EET1131	Môi trường và độc chất môi trường	2	30	0		V	BIO1131
2	CFF1131	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2	30	0		V	PMC1131 PB1131 PB21131
2.3	Kiến thức ngành							
2.3.1	Các học phần bắt buộc		73	780	810			
1	TPM1131	Dược học cổ truyền	4	45	30		VII	MM1131 MM21131
2	MM1131	Dược liệu 1	3	30	30		VI	MPL1131
3	MM21131	Dược liệu 2	4	30	60		VII	MM1131
4	PC1131	Hoá dược 1	3	30	30		V	OGC1131 AC1131 AC21131
5	PC21131	Hoá dược 2	3	30	30		VI	PC1131
6	PB1131	Bào chế và sinh dược học 1	3	30	30		VII	PC1131 PC21131 PMC1131
7	PB21131	Bào chế và sinh dược học 2	3	30	30		VIII	PB1131
8	PLE1131	Pháp chế dược	3	45	0		V	
9	PMN1131	Quản lý và kinh tế dược	3	45	0		VII	PLE1131

10	PM11131	Dược lý 1	3	45	0		VII	PSI1131 BCM1131 PC11131 PC21131	
11	PM21131	Dược lý 2	3	30	30		VIII	PM11131	
12	TXL1131	Độc chất học	2	30	0		VI	GIC1131 OGC1131 AC11131 AC21131	
13	CLP1131	Dược lâm sàng	3	30	30		VI	PTL1131 PMK1131 PC11131 PC21131 PM11131	
14	PMT1131	Kiểm nghiệm dược phẩm	3	30	30		VIII	AC11131 AC21131 PC11131 PC21131	
15	EDL1131	Dịch tễ dược	2	30	0		VIII	BCM1131 PMC1131 PM11131 PM21131 ATM1131 PSL1131 PSI1131	
16	DMT1131	Kỹ thuật Sản xuất thuốc	3	45	0		VIII	PB11131 PMT1131	
17	AIP1131	Tin học ứng dụng trong dược	2	15			V		
18	PMK1131	Dược động học	3	45	0		VI	BCM1131 PMC1131	
19	SOP1131	Dược xã hội học	2	30	0		VIII		
20	GSM1131	Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP) quản lý thuốc	2	30	0		VIII	PLE1131	

21	PSD1131	Thực hành về quản lý và cung ứng thuốc (tại bệnh viện, nhà thuốc, công ty)	4	0	240		IX		
22	PPP1131	Thực hành sản xuất thuốc tại các xí nghiệp dược phẩm	3	0	180		IX		
23	MPI1131	Sản xuất công nghiệp dược	5	45	60		IX	PB11131 PB21131 PMT1131	
24	MSR1131	Nghiên cứu khoa học	2	30	0		IX		
2.3.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2 môn)		4	30	30				
1	MPM1131	Marketing và thị trường dược phẩm	2	30	0		IX		
2	PMM1131	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2	0	30		IX	PB11131 PB21131 MM11131 MM21131	
2.4	Thực tập tốt nghiệp và Tốt nghiệp		13	0	0				
1	GDP1131	Thực tập tốt nghiệp	6	0			X		
2	GDT1131	Khóa luận tốt nghiệp	7	0			X		
	Sinh viên không làm khóa luận		7	105					
1	BDM1131	Cơ sở công nghệ sinh học trong bào chế thuốc	3	45			X	PB11131 PB21131	
2	MM31131	Dược liệu 3	2	30			X	MM11131 MM21131	
3	EM21131	Quản lý kinh tế dược 2	2	30			X	PLE1131	
	Tổng số		172	1687	1235				

3.2. Ma trận đáp ứng của các học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

T T	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
A. Kiến thức giáo dục đại cương														
A.1. Các học phần lý luận chính trị														
1	PML0 031	Triết học Mác - Lênin	3										4	4
2	EML0 031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3										4	4
3	SSO00 31	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3										4	4
4	HTH0 031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3										4	4
5	HIS00 31	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3										4	4
A2. Ngoại ngữ														
6	BE100 31	Tiếng Anh cơ bản 1							3				4	4
7	BE200 31	Tiếng Anh cơ bản 2							3				4	4
8	BE300	Tiếng Anh cơ bản 3							3				4	4

	31													
A3. Khoa học tự nhiên, xã hội														
9	IFT00 31	Tin học						3	3	4			4	4
10	RME0 031	Phương pháp nghiên cứu khoa học					3						4	4

TT	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
B. Kiến thức giáo dục nghề nghiệp														
1. Kiến thức cơ sở khối ngành														
1.1. Phần bắt buộc														
												4		
16	PAT0031	Xác suất thống kê	3	3								4	4	4
17	MDP1101	Vật lý y học	3	3								4	4	4
18	GIC1131	Hoá đại cương vô cơ	3	3								4	4	4
19	BIO1131	Sinh học	3	3								4	4	4
20	PPE1131	Đạo đức hành nghề dược	3	3									4	4
2. Kiến thức cơ sở ngành			3	3									4	4
22	BCM113 1	Hoá sinh	3	3									4	4
23	OGC1131	Hoá hữu cơ	3	3								4	4	4
24	AC11131	Hoá phân tích 1	3	3								4	4	4
25	AC21131	Hoá phân tích 2	3	3								4	4	4
26	ATM113 1	Giải phẫu	3	3								4	4	4
27	PSL1131	Sinh lý	3	3								4	4	4

28	MCB113 1	Vi sinh	3											
29	PRS1131	Ký sinh trùng	3	3							4	4	4	
30	PSI1131	Sinh lý bệnh và miễn dịch	3	3							4	4	4	
31	PMC1131	Hoá lý dược	3	3							4	4	4	
32	PTL1131	Bệnh học	3											
33	MPL1131	Thực vật dược	4											
34	PME1131	Tiếng Anh chuyên ngành	4											
1.2. Phần tự chọn (1 trong 2 tín chỉ)														
35	EET1131	Môi trường và độc chất môi trường	2											
36	CFF1131	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2											
2. Kiến thức ngành, chuyên ngành														
2.1. Phần bắt buộc														
37	TPM1 131	Dược học cổ truyền	4		3	4					4	4	4	
38	MM11 131	Dược liệu 1	3		3	4					4	4	4	
39	MM21 131	Dược liệu 2	4		3	4		3	3		4	4	4	
40	PC111 31	Hoá dược 1	3		3	4	3			4	4	4	4	
36	PC211 31	Hoá dược 2	3		3	4					4	4	4	
37	PB111	Bào chế và sinh dược học 1	3		3	4					4	4	4	

	31													
38	PB211 31	Bào chế và sinh dược học 2	3		3	4						4	4	4
39	PLE11 31	Pháp chế dược	3		3	4						4	4	4
40	PMN1 131	Quản lý và kinh tế dược	3		3	4						4	4	4
41	PM111 31	Dược lý 1	3		3	4						4	4	4
42	PM211 31	Dược lý 2	3		3	4						4	4	4
43	TXL11 31	Độc chất học	2		3	4						4	4	4

TT	Mã HP	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
44	TXL113 1	Độc chất học			3	4						4	4	4
45	CLP	Dược lâm sàng			3	4						4	4	4
46	PMT	Kiểm nghiệm dược phẩm			3	4						4	4	4
47	EDL1131	Dịch tễ dược	2		3			3				4	4	4
	DMT1131	Kỹ thuật Sản xuất thuốc	3											

	AIP1131	Tin học ứng dụng trong dược	2											
	PMK1131	Dược động học	3											
	SOP1131	Dược xã hội học	2											
	GSM1131	Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP) quản lý thuốc	2											
	PSD1131	Thực hành về quản lý và cung ứng thuốc (tại bệnh viện, nhà thuốc, công ty)	4											
	PPP1131	Thực hành sản xuất thuốc tại các xí nghiệp dược phẩm	3											
	MPI1131	Sản xuất công nghiệp dược	5											
	MSR1131	Nghiên cứu khoa học	2											
2.2. Phần tự chọn (chọn 1 trong 2 tín chỉ)														
48	MPM1131	Marketing và thị trường dược phẩm			3	4						4	4	4
49	PMM1131	Sản xuất thuốc từ dược liệu			3	4	3				4	4	4	4
2.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (môn học thay thế khoa luận)														
59	GDP1131	Thực tập tốt nghiệp	6				3	3				4	4	4
60	GDT0231	Khóa luận tốt nghiệp	7				3	3				4	4	4
Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp														
61	BDM1131	Cơ sở công nghệ sinh học trong bào chế	3			4						4	4	4

		thuốc												
62	MM31131	Dược liệu 3	2			4						4	4	4
63	EM21131	Quản lý kinh tế dược 2	2			4						4	4	4

3.3. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ I

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	5	75	0	0
2	Pháp luật đại cương	2	2	30	0	0
3	Vật lý y học	3	2	30	1	30
4	Giáo dục quốc phòng (<i>không tích lũy</i>)	7	4	60	3	90
Tổng số		17	13	195	4	120

Học kỳ II

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Xác suất thống kê	3	3	45	0	0
2	Tiếng Anh cơ bản	5	5	75	0	0
3	Hoá đại cương vô cơ	3	2	30	1	30
4	Sinh học	3	2	30	1	30
5	Giáo dục thể chất (<i>không tích lũy</i>)	3	1	15	2	60
Tổng số		17	13	165	4	120

Học kỳ III

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0
2	Hoá sinh	4	3	45	1	30
3	Hoá hữu cơ	4	3	45	1	30
4	Hoá phân tích 1	3	2	30	1	30
5	Giải phẫu	3	2	15	1	30

6	Sinh lý	3	2	30	1	30
Tổng số		19	14	210	5	150

Học kỳ IV

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Đường lối CM của ĐCSVN	3	3	45	0	0
2	Hoá phân tích 2	3	2	30	1	30
3	Vi sinh	3	2	30	1	30
4	Ký sinh trùng	3	2	30	1	30
5	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	3	45	0	0
6	Thực vật dược	4	3	45	1	30
Tổng số		19	15	225	4	120

Học kỳ V

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Bệnh học	3	3	45	0	0
2	Tiếng Anh chuyên ngành	4	4	60	0	0
3	Tin học ứng dụng trong dược	2	1	15	1	30
4	Hoá dược 1	3	2	30	1	30
5	Pháp chế dược	3	3	45	0	0
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)						
1	Môi trường và độc chất môi trường	2	2	30	0	0
2	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2	2	30	0	0
Tổng số		17	15	225	2	60

Học kỳ VI

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Đạo đức hành nghề dược	2	2	30	0	0
2	Hoá lý dược	3	2	30	1	30
3	Dược liệu 1	3	2	30	1	30
4	Hoá dược 2	3	2	30	1	30

5	Độc chất học	2	2	30	0	0
6	Dược lâm sàng	3	2	30	1	30
7	Dược động học	3	3	45	0	0
Tổng số		19	14	210	5	150

Học kỳ VII

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Dược học cổ truyền	4	3	45	1	30
2	Dược liệu 2	4	2	30	2	60
3	Bào chế và sinh dược học 1	3	2	30	1	30
4	Quản lý kinh tế dược	3	3	45	0	0
5	Dược lý 1	3	2	30	1	30
Tổng số		17	12	180	5	150

Học kỳ VIII

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Bào chế và sinh dược học 2	3	2	30	1	30
2	Dược lý 2	3	2	30	1	30
3	Kỹ thuật sản xuất thuốc	3	3	45	0	0
4	Dược xã hội học	2	2	30	0	0
5	Kiểm nghiệm dược phẩm	3	2	30	1	30
6	Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP) – Bảo quản thuốc	2	2	30	0	0
7	Dịch tễ dược	2	2	30	0	0
Tổng số		18	15	225	3	90

Học kỳ IX

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết

1	Sản xuất công nghiệp dược	5	3	45	2	60
2	Thực hành về quản lý và cung ứng thuốc (tại bệnh viện, nhà thuốc, công ty)	4	0	0	4	240
3	Thực hành sản xuất thuốc tại các xí nghiệp dược phẩm	3	0	0	3	180
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	30	0	0
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)						
1	Marketing và thị trường dược phẩm	2	2	30	0	0
2	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2	1	1	1	30
Tổng số		16	14	210	11	540

Học kỳ X

TT	Tên học phần	Phân bổ				
		TS	Lý thuyết		Thực hành	
			TC	Tiết	TH	Tiết
1	Thực tập tốt nghiệp	6	0	0	6	
2	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	0	7	
Học phần bổ sung (không làm khóa luận tốt nghiệp)						
1	Cơ sở công nghệ sinh học trong bào chế thuốc	3	3	45	0	0
2	Dược liệu 3	2	2	30	0	0
3	Quản lý kinh tế dược 2	2	2	30	0	0
Tổng số		13	7	105		

3.5. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

1. Triết học Mác-Lênin: 05 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không có

Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2008/QĐ - BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin

Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2008/QĐ - BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2008/QĐ - BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

4. Tiếng Anh cơ bản: 05 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng vốn từ cần thiết cho giao tiếp chuyên ngành y và lĩnh vực y tế công cộng; đồng thời có thể áp dụng để tham khảo một số tài liệu y văn về ngành. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 07 năm của giáo dục phổ thông.

5. Pháp luật đại cương: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Bốn chương đầu đề cập một số vấn đề cơ bản của lý luận nhà nước và pháp luật, những nội dung khái quát về bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam, những vấn đề có tính chất cơ bản, khái quát nhất về hệ thống pháp luật của Nhà nước. Ba chương sau là nội dung chủ yếu của 3 ngành luật có vị trí nền tảng trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Việt Nam, đó là luật hành chính, luật dân sự và luật hình sự Việt Nam.

6. Xác suất thống kê: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần bao gồm kiến thức, kỹ năng cơ bản về xác suất và thống kê y học: Định nghĩa, định lý, công thức tính xác suất; Cách chọn mẫu, xác định cỡ mẫu; Xử lý được các số liệu thống kê; Ứng dụng các TEST thống kê phù hợp vào từng nghiên cứu; Sử dụng phần mềm phân tích số liệu thông dụng (SPSS và Epi Data) để xử lý các thông tin Y học nhằm giúp cho công tác thống kê, phân tích các số liệu điều tra, báo cáo và nghiên cứu khoa học. Kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học, tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong thực hành dựa vào bằng chứng, các bước xây dựng một đề cương nghiên cứu khoa học.

8. Hóa đại cương vô cơ: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về đặc điểm, trạng thái, tính chất lý, hóa và phân loại các nguyên tố như hydrogen, các nguyên tố thuộc nhóm I đến nhóm VIII.

9. Sinh học: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở vật chất di truyền cấp độ phân tử, cơ chế sự tự nhân đôi, phiên mã, tổng hợp protein, cơ chế điều hòa, đột biến gen và hậu quả; về cấu trúc, hoạt động của tế bào nhân nguyên thủy và nhân thật.

10. Đạo Đức Hành Nghề Dược: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những nguyên tắc đạo đức cơ bản trong hành nghề dược.

11. Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tạm thời Bộ chương trình Giáo dục Đại học đại cương (giai đoạn 1) dùng cho các trường Đại học và các trường Cao đẳng và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình Giáo dục thể chất giai đoạn II các trường đại học, cao đẳng (không chuyên thể dục thể thao).

12. Giáo dục quốc phòng an ninh

Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 81/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh trình độ đại học, cao đẳng.

13. Hóa sinh: 04 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hóa Hữu cơ

Nội dung học phần hóa sinh cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu tạo, cơ chế tác dụng

sinh học và quá trình chuyển hóa của các chất tham gia vào hoạt động sống của cơ thể: protid, glucid, lipid, enzyn, hormon...

Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về quá trình chuyển hóa xảy ra ở mô, ở các cơ quan chủ yếu trong cơ thể.

14. Hoá hữu cơ: 04 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương vô cơ.

Nội dung học phần Hoá hữu cơ Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về: các hiệu ứng điện từ, hiệu ứng lập thể về cơ chế phản ứng, đồng phân, về các hợp chất hữu cơ: phân nhóm, cách đọc tên, tính chất lý hóa và tổng hợp được một số chất hữu cơ thông dụng.

15. Hóa phân tích I: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá đại cương vô cơ, Hoá hữu cơ

Nội dung học phần Hóa phân tích I trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phân tích định lượng bằng phép đo thể tích và khối lượng, phương pháp acid-base, tạo phức, oxy hóa khử, kết tủa.

16. Hóa phân tích II: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá đại cương vô cơ, Hoá hữu cơ, Hoá phân tích I

Nội dung học phần Hóa phân tích II trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nguyên lý, ứng dụng các phương pháp quang phổ, sắc ký vào phân tích thuốc.

7. Giải phẫu: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về giải phẫu của các hệ cơ quan trong cơ thể người.

18. Sinh lý: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, Sinh học

Nội dung học phần cung cấp cho người học những kiến thức về sinh lý của tế bào, của mô, của máu, sinh lý của các hệ cơ quan quan trọng của cơ thể người.

19. Vi sinh: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Sinh học

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo, đặc điểm sinh học, hình thái, kháng nguyên, kháng thể và di truyền của vi sinh vật; đặc điểm, khả năng gây bệnh một số vi khuẩn, vi rút thường gặp.

20. Ký sinh trùng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Sinh học

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về ký sinh trùng Y học, về các đặc điểm sinh học, hình thái, sinh ký, chu kỳ phát triển của nấm, giun, sán, amip. Ký sinh trùng sốt rét; Học phần cũng cung cấp cho sinh viên phương pháp chẩn đoán bệnh, nguyên tắc điều trị, thực hành lấy mẫu, làm tiêu bản đối với một số ký sinh trùng gây bệnh thường gặp.

21. Sinh lý bệnh miễn dịch: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về sinh lý bệnh, về rối loạn chuyển hóa glucid, chuyển hóa lipid, chuyển hóa protid, chuyển hóa nước, điện giải; về rối loạn cân bằng acid – base, rối loạn thân nhiệt, sinh lý bệnh quá trình viêm.

Học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về miễn dịch học và miễn dịch bệnh lý, cơ chế hình thành miễn dịch, nguyên lý tác dụng của vaccin và ứng dụng trong việc phòng chống bệnh.

22. PMC1131- Hóa lý dược: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá đại cương vô cơ, Hóa hữu cơ

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản và những nguyên tắc lý hóa ứng dụng trong ngành dược; mối liên quan giữa các đại lượng cơ bản của nhiệt động học với cân bằng pha và các thuộc tính của dung dịch; các kiến thức về các hệ phân tán, điện hóa, động học các phản ứng hóa học, quá trình hòa tan, khuếch tán, các dạng bề mặt và hiện tượng bề mặt.

23. Bệnh học: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, Sinh Lý, Sinh lý bệnh – miễn dịch

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, phương pháp điều trị một số bệnh thường gặp.

24. Thực vật dược: 04 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức đại cương về thực vật học, mô tả các cơ quan sinh dưỡng, sinh sản của thực vật. Học phần còn trang bị cho sinh viên về nguyên tắc chung và phương pháp để phân loại thực vật.

25. Tiếng Anh chuyên ngành: 04 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh giao tiếp

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng cơ bản về dược, từ đó giúp sinh viên có khả năng đọc, dịch và phân tích các tài liệu chuyên môn có liên quan đến chuyên ngành.

26A. Môi trường và độc chất môi trường: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Sinh học

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về bản chất hệ thống của môi trường; về các đặc điểm sinh thái có ảnh hưởng đến sự tồn tại, sự phát triển của từng cá thể và cộng đồng. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên các chức năng của môi trường: Không gian sống cho con người; Cung cấp nguồn tài nguyên; Nơi chứa đựng phế thải. Mục tiêu nghiên cứu của môi trường nhằm Quản lý môi trường, quản lý chất thải rắn và chất thải y tế, là cải thiện môi trường sống hàng ngày, nhằm phát triển không ngừng đời sống vật chất của từng cá thể và

cộng đồng.

26B. Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá lý dược, Bào chế

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về các chế phẩm mỹ phẩm; TPCN; về các đặc điểm của mỹ phẩm và bệnh tật. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên phương pháp kiểm soát nhận biết về các chế phẩm mỹ phẩm; TPCN. Quản lý các chế phẩm mỹ phẩm; TPCN trong ngành y tế.

27. Dược liệu 1: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Thực vật dược

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về nguồn gốc, đặc điểm, phân bố, thành phần hóa học chính, tác dụng sinh học của các nhóm hợp chất carbon hydrat, glycosid và glycosid trợ tim, saponin, anthraglycosid, flavonoid, coumarin, tannin, monoterenoid và diterpenoid có trong dược liệu. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức về vi phẫu, phương pháp chiết xuất, định tính, định lượng các nhóm hợp chất trên.

28. Dược liệu 2: 04 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Dược liệu 1

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về nguồn gốc, đặc điểm, phân bố, thành phần hóa học chính, tác dụng sinh học của các dược liệu chứa các nhóm hợp chất tinh dầu, nhựa, chất béo và alkaloid; các động vật làm thuốc. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức về thực hành vi phẫu, phương pháp chiết xuất dược liệu, định tính, định lượng các nhóm hợp chất hóa học trên.

29. Dược học cổ truyền: 04 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Dược liệu 1, Dược liệu 2

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức đại cương về Dược học cổ truyền; về cách xây dựng một số phương pháp thuốc cổ truyền; các nguyên tắc chế biến và bào chế một số vị thuốc, loại thuốc cổ truyền.

30. Hóa dược 1: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá hữu cơ, Hoá phân tích 1, 2

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về công thức cấu tạo, tính chất lý hóa quan trọng, nguyên tắc điều chế, kiểm nghiệm của một số thuốc chính, thuốc thông dụng. Học phần cũng giúp cho sinh viên giải thích được mối liên quan giữa cấu trúc các tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng (nếu có) của một số thuốc chính.

31. Hóa dược 2: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá dược 1

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về công thức cấu tạo, tính chất lý hóa quan trọng, nguyên tắc điều chế, kiểm nghiệm của một số thuốc chính, thuốc thông dụng.

Học phần cũng giúp cho sinh viên giải thích được mối liên quan giữa cấu trúc các tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng (nếu có) của một số thuốc chính.

32. Bào chế và sinh dược học I: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá dược 1 và 2, Hoá lý dược

Nội dung học phần Bào chế và sinh dược học 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng bào chế thuộc hệ phân tán đồng thể: dung dịch thuốc uống và dùng ngoài, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt, cao thuốc, cồn thuốc.

33. Bào chế và sinh dược học 2: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Bào chế và sinh dược học 1

Nội dung học phần Bào chế và sinh dược học 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng bào chế thuộc hệ phân tán dị thể: nhũ tương, hỗn dịch, thuốc mỡ, thuốc đạn, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên và thuốc nang.

34. Pháp chế dược: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần pháp chế dược cung cấp cho sinh viên các quy định pháp lý cơ bản về công tác dược trong các hoạt động sản xuất, lưu thông, phân phối, tồn trữ và sử dụng thuốc.

35. Quản lý và kinh tế dược: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Pháp chế dược

Nội dung học phần Quản lý và kinh tế dược cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về doanh nghiệp dược, về quản lý kinh tế và những yếu tố đặc thù riêng của hoạt động quản lý kinh tế dược.

36. Dược lý 1: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Sinh lý bệnh – miễn dịch, Hoá sinh, Hoá dược 1 và 2, Dược động học

Nội dung học phần Dược lý 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về các cơ chế và yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Học phần này cũng giúp sinh viên phân loại một số nhóm thuốc cơ bản; tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng một số thuốc trong nhóm thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương.

37. Dược lý 2: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Dược lý 1

Nội dung học phần Dược lý 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về dược lý, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng, tác dụng không mong muốn của một số thuốc nhóm: Thuốc tác động trên hệ tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, kháng sinh, giảm đau – kháng viêm – hạ sốt và hormone.

38. Độc chất học: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá đại cương vô cơ, Hoá hữu cơ, Hoá phân tích 1 và 2

Nội dung học phần Độc chất học cung cấp cho sinh viên kiến thức về tính chất hóa học và độc tính của các chất độc thường gặp, các phản ứng phát hiện chất độc trong mẫu phân tích và cách xử lý.

39. Dược lâm sàng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Bệnh học, Dược động học, Hoá dược 1 và 2, Dược lý 1

Nội dung học phần dược lâm sàng cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến quá trình sử dụng thuốc như dược động học, dược lý học, phản ứng có hại của thuốc, dị ứng thuốc, tương tác thuốc. Sinh viên còn được cung cấp những kiến thức để phân tích và nhận định kết quả của một số xét nghiệm lâm sàng thông dụng, từ đó giúp tư vấn việc lựa chọn và sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

40. Kiểm nghiệm dược phẩm: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hóa phân tích, Hóa dược.

Nội dung học phần Kiểm nghiệm dược phẩm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp đảm bảo chất lượng thuốc, các yếu tố và điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo tính chính xác, khoa học, tin cậy cho các kết quả thí nghiệm, các biện pháp đảm bảo chất lượng thí nghiệm.

41. Dịch tễ dược: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hóa sinh, Hóa lý dược, Dược lý, Giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh

Nội dung học phần dịch tễ dược học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu dịch tễ dược học.

Cung cấp cho sinh viên kỹ năng quan sát, cách xử lý, phân tích số liệu nghiên cứu.

42. Kỹ thuật sản xuất thuốc: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Bào chế và sinh dược học 1, Kiểm nghiệm dược phẩm

Học phần sản xuất thuốc I cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về chất lượng thuốc, các hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất thuốc.

43. Tin ứng dụng trong ngành Dược: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tin học ứng dụng trong dược cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các phần mềm chuyên dụng để ứng dụng vào hoạt động chuyên môn dược như phần mềm ISIS-Draw vẽ công thức hóa học phức tạp, phần mềm SPSS trong xử lý kết quả, phần mềm tối ưu hóa.

44. Dược động học: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoá sinh, Hoá lý dược

Học phần dược động học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quá trình hấp thu, phân bố, và thải trừ trong cơ thể.

45. Dược xã hội học: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần dược xã hội học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử ngành dược, tổ chức ngành dược Việt Nam, về nội dung tổ chức bảo vệ sức khỏe, BHXH, các chương trình y tế quốc gia, chính sách về thuốc, Quốc gia Việt Nam. Sinh viên còn được cung cấp kiến thức về dân số, về các thống kê Y tế và vai trò của dược sĩ trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

46. Nhóm GPs 321 - GPs (GDP, GSP, GPP) và bảo quản

thuốc: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Pháp chế dược

Học phần này gồm có hai phần.

Nội dung 1: Cung cấp cho sinh viên các hướng dẫn về thực hành bảo quản thuốc, thực hành tốt phân phối thuốc, thực hành tốt nhà thuốc.

Nội dung 2: Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tồn trữ và lưu thông thuốc.

47. Thực hành quản lý và cung ứng thuốc: 04 tín chỉ

Nội dung học phần thực hành quản lý cung ứng thuốc giúp sinh viên có những kiến thức thực tiễn liên quan đến quản lý, tồn trữ, cung ứng thuốc và các nguyên tắc của GPs có liên quan. Mặt khác rèn luyện tác phong làm việc trong môi trường nghề nghiệp.

48. Thực hành SX thuốc tại các xí nghiệp dược phẩm: 03 tín chỉ

Nội dung học phần thực hành sản xuất thuốc tại các xí nghiệp dược phẩm giúp cho sinh viên có những kiến thức thực tiễn liên quan đến sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc và các nguyên tắc của GPs có liên quan. Mặt khác rèn luyện tác phong trong môi trường sản xuất thực tế.

49. Sản xuất công nghiệp dược: 05 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Bảo chế và sinh dược học 1, 2; Kiểm nghiệm dược phẩm.

Nội dung học phần Kỹ thuật sản xuất thuốc I cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về kỹ thuật tổng hợp Hóa dược, Kỹ thuật chiết xuất Dược liệu. Phương pháp nghiên cứu sản xuất thuốc mới, chất lượng thuốc, các hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất thuốc.

50. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm giúp sinh viên có kiến thức về những luận cứ căn bản khi viết đề cương nghiên cứu khoa học, viết báo cáo khoa học và những phương pháp truy cập thông tin/tài liệu từ thư viện và máy tính thông qua các đĩa chứa dữ liệu hay trực tiếp trên internet mà trước hết để phục vụ làm khóa luận tốt nghiệp ra trường.

51A. Marketing và thị trường dược phẩm: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần marketing và thị trường dược phẩm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về marketing trong ngành dược, thương hiệu. Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp kiến thức đại cương về thị trường dược phẩm, cách đánh giá thị trường và phương hướng phát triển.

51B. Sản xuất thuốc từ dược liệu: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Bào chế và sinh dược học 1 và 2, Dược liệu 1 và 2

Nội dung học phần sản xuất thuốc từ dược liệu cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng liên quan đến chiết xuất dược liệu, xử lý tạp, cô sấy để thu được các chế phẩm trung gian phục vụ cho việc bào chế một số dạng thuốc đơn giản.

52. Thực tập tốt nghiệp: 06 tín chỉ

Học phần nhằm giúp sinh viên tiếp cận và hiểu rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của ngành dược trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, quản lý và cung ứng thuốc phục vụ sức khỏe nhân dân. Trên cơ sở đó sinh viên có thể thực hiện được nhiệm vụ của mình sau khi tốt nghiệp.

Học phần chỉ có thực hành, không có lý thuyết và được thực hiện tại các cơ sở ngoài trường.

- Hoàn thiện kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành trước khi thi tốt nghiệp.

- Bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm thực tiễn trong hoạt động hành nghề dược.

53. Khóa luận tốt nghiệp: 07 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: hoàn thành các môn học trong chương trình

Nội dung học phần bao gồm thoả mãn các yêu cầu về chuyên môn và quản lý của trường về chuyên môn

3.6. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

3.6.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng ngành Đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1.	Nguyễn Thu Hương	1976	Y sinh	Tiến Sĩ	25	Ký sinh trùng
2.	Lê Xuân Hải	1971	Y sinh	PGS, TS	25	Sinh lý bệnh – Miễn dịch
3.	Phạm Thị Lý	1955	Hóa sinh	PGS, TS	35	Hóa sinh
4.	Hoàng Đức Mạnh	1979	Dược học	Tiến Sĩ	23	Hóa dược I, II
5.	Nguyễn Đức Hùng	1982	Dược học	Tiến Sĩ	3	Dược liệu I, II
6.	Hoàng Lê Sơn	1987	Dược học	Tiến Sĩ	3	Cơ sở sinh

						học trong sản xuất dược phẩm
7.	Trần Cao Sơn	1982	Dược học	Tiến Sĩ	3	Kiểm nghiệm dược phẩm
8.	Phùng Thị Bích Thủy	1976	Sinh học dược	Tiến Sĩ	3	Vi sinh
9.	Hoàng Thị Thu Hà	1969	Vi sinh	Tiến Sĩ	3	Vi sinh
10.	Trần Thị Tuyết	1987	Dược học	Thạc sĩ	3	Dược động học
11.	Phạm Thị Kim Dung	1983	Dược học	Thạc sĩ	3	Dược lâm sàng
12.	Phan Thị Phượng	1986	Dược học	Thạc sĩ	3	Bào chế và sinh dược học I, II
13.	Chu Thị Hồng	1987	Dược học	Thạc sĩ	2	Dược xã hội học
						Marketing và thị trường dược phẩm
14.	Phùng Thị Chính	1985	Dược học	Thạc sĩ	5	Sản xuất công nghiệp dược
					2	Thực hành sản xuất

						thuốc tại các xí nghiệp dược phẩm
15.	Phùng Thị Hương Giang	1987	Dược học	Thạc sĩ	3	Thực hành quản lý và cung ứng thuốc
						Quản lý và kinh tế dược
16.	Trịnh Thị Vân Anh	1986	Sinh học Dược	Thạc sĩ	3	Sinh học
17.	Đình Thanh Bình Minh	1983	Hóa học	Thạc sĩ	3	Hóa đại cương vô cơ
					4	Hoá hữu cơ
18.	Trần Văn Bảo	1965	Hóa sinh	Thạc sĩ	4	Hóa sinh
19.	Nguyễn Đình Quân	1982	YTCC	Thạc sĩ	2	Môi trường và độc chất môi trường
						Dịch tễ dược
						Phương pháp NCKH
20.	Phạm Xuân Sinh	1942	Dược học	PGS, TS	2	Đạo đức hành nghề Dược
					2	Sản xuất thuốc từ

						dược liệu
					2	Dược học cổ truyền
21.	Nguyễn Thị Minh Hà	1962	Thạc sĩ	Dược học	2	Marketing và thị trường dược phẩm
22.	Phạm Thị Tuyết Lan	1966	Thạc sĩ	Dược học	3	Kỹ thuật sản xuất thuốc
23.	Nguyễn Thị Thu Bắc	1962	Thạc sĩ	Dược học	3	Dược lý 1
					3	Dược lý 2
24.	Phí Thị Mơ	1965	Dược học	Thạc sĩ	3	
25.	Vũ Thị Bích Ngọc	1962	Dược học	DSCK I	2	Thực hành sản xuất thuốc tại các xí nghiệp dược phẩm
					3	Thực hành quản lý và cung ứng thuốc
26.	Ngô Quốc Luật	1954	Thực vật dược	Thạc sĩ	4	Thực vật dược
					3	Dược liệu I
					4	Dược liệu II
27.	Phan Hữu Thư	1955	Luật học	PGS, TS	2	Pháp luật đại cương

28.	Trần Phi Việt	1945	Vật lý	Tiến Sĩ	3	Vật lý Y học
29.	Nguyễn Văn Thắng	1988	Tiếng Anh	Thạc Sĩ	5	Tiếng Anh giao tiếp
					3	Tiếng Anh chuyên ngành
30.	Phạm Thị Trang	1986	Công nghệ thông tin	Thạc Sĩ	2	Tin học cơ bản
					2	Tin ứng dụng trong dược
31.	Hà Thị Thảo	1987	Toán ứng dụng	Thạc Sĩ	3	Xác suất thống kê

3.6.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng ngành Đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1.	Tô Bá Trọng	1946	Hoá học	PGS, TS		Hoá lý dược
2.	Lê Cảnh Hòa	1940	Hoá học	Tiến Sĩ		Hoá phân tích 1
						Hoá phân tích 2
3.	Nguyễn Trí Hạnh	1946	Hóa dược	Tiến Sĩ		Hóa dược
						Quản lý kinh tế dược
4.	Phạm Thị Minh Thủy	1947	Dược học	Tiến Sĩ		Hóa hữu cơ Hóa dược
5.	Trần Văn Thanh	1941	Dược học	Tiến Sĩ		Dược liệu III
6.	Phạm Đình Hoè	1955	Giáo dục học	Tiến Sĩ		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin
						Tư tưởng Hồ

						Chí Minh
						Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam
7.	Nguyễn Xuân Trường		Y học	Tiến Sĩ		Dược lâm sàng
						Dược lý I
						Dược lý II
8.	Nguyễn Thị Thu Hà	1986	Hóa dược	Tiến Sĩ		Hóa dược 1
						Hóa dược 2
9.	Hoàng Thị Huệ		Dược học	Thạc Sĩ		Bào chế và sinh dược học I
						Bào chế và sinh dược học II
10.	Nguyễn Tuấn Hùng		Dược sĩ, Luật sư	DSL		Quản lý và kinh tế dược
						Pháp chế dược
11.	Nguyễn Minh Lộc		YTCC	Thạc Sĩ		Môi trường và độc chất môi trường
						Dịch tễ dược
12.	Nguyễn Văn Đình	1946	Dược học	DSCK I		Nhóm GPs bảo quản thuốc
13.	Trần Thị Hằng An	1990	Dược học	Thạc Sĩ		Thực vật dược
14.	Trần Thị Mai Hương		Dược sĩ	DSCK I		Dược động học
						Sản xuất thuốc
15.	Hồ Trung Chiến		Dược học	DSCK I		Dược liệu III
16.	Nguyễn Văn Tinh	1953	Y học	Thạc Sĩ		Giải phẫu
						Sinh lý
						Bệnh học
17.	Nguyễn Thị Mai	Giảng viên	Tiếng Anh	Thạc Sĩ		Tiếng Anh giao tiếp
						Tiếng Anh chuyên ngành

3.7. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Nhà trường có khuôn viên rộng 17,6 ha nằm trên địa bàn phường Tứ Minh, TP. Hải Dương. Cơ sở vật chất hiện có gồm:

Nhà học chính 5 tầng với tổng diện tích 6470 m² sàn, 29 phòng học đầy đủ tiện nghi và phương tiện giảng dạy, hệ thống camera, loa, ampli và projector được lắp đặt ở tất cả các phòng học; Trường đang xây dựng thêm nhà học 6 tầng dành cho khoa Y Dược với tổng diện tích 6500 m² sàn, 30 phòng học sẽ đưa vào sử dụng từ tháng 5/2019; khu nhà Hiệu bộ và thí nghiệm có tổng diện tích 4.500 m² sàn; khu ký túc xá trên 50 phòng, sức chứa 400 sinh viên; khu thể thao 15.000 m² gồm khu thi đấu đa năng, sân bóng đá cỏ nhân tạo, khu thể dục dụng cụ....

Phương tiện phục vụ giảng dạy gồm: thư viện 624 m², có 2 phòng đọc 229m², 100 chỗ ngồi, 10 máy vi tính để tra cứu, với số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí): 1120, trên 400 luận án tốt nghiệp đại học, cao học; thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên hoạt động 24/24; 2 phòng máy thực hành vi tính, diện tích 124m², với trên 100 máy, nối mạng internet tốc độ cao; wifi phủ sóng tất cả phòng học và ký túc xá; 8 phòng thí nghiệm diện tích 320m².

3.7.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	29	2320	Bàn ghế Projector	1228 bộ 28 cái	Phục vụ các chuyên ngành đào tạo của nhà trường
2	Phòng làm việc	18	1080	Bàn ghế, máy tính, máy in	120 bộ	Sinh viên và cán bộ
3	Phòng máy tính	02	124	Máy tính	103 bộ	Tin học cơ bản; Tin học ứng dụng trong kinh tế
4	Phòng hội trường	01	400	Bàn ghế	280 bộ	Tổ chức các hoạt động cho SV
5	Phòng học ngoại ngữ	01	50	Projector Loa, đài	1 cái 1 bộ	Ngoại ngữ
6	Ký túc xá	02	2000	Giường tầng	120	SV ở nội trú
7	Nhà ăn cán bộ, sinh viên	01	300	Bàn ghế	70 bộ	Sinh viên và cán bộ

3.7.2 Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo chuyên ngành.

1. PHÒNG THỰC HÀNH HOÁ VÔ CƠ – HỮU CƠ

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bếp cách thủy 6 chỗ	2	- Hóa đại cương vô cơ - Hóa hữu cơ
2	Bếp điện đơn	10	
3	Bình cầu đáy bằng nút mài 100 ml	20	
4	Bình cầu đáy bằng nút mài 50 ml	20	
5	Bình định mức 100 ml	2	
6	Bình hút âm	10	
7	Bình nón 100ml	20	
8	Bình nón nút mài 100 ml	20	
9	Bình phun nước 500 ml	40	
10	Bộ bàn thí nghiệm đôi chuyên dụng dài 6,6 m	2	
11	Cân kỹ thuật – MODEL TE412	2	
12	Cân phân tích – MODEL: TSA 224S	1	
13	Cốc có chân 1000 ml	10	
14	Cốc có chân 100 ml	40	
15	Cốc có chân 500 ml	20	
16	Cốc có chân 50 ml	40	
17	Cốc có mỏ 250 ml	20	
18	Cốc chày sứ F10cm	2	
19	Cốc chày sứ F15cm	2	
20	Đèn cồn + Kiềng + Lưới Amiant	20	
21	Đũa thủy tinh 30cm	100	
22	Giá ống nghiệm 2 tầng	50	
23	Kẹp ống nghiệm	50	
24	Máy cất nước 1 lần – MODEL: BASIC PH4	1	
25	Máy cô quay RV10 DIGITAL V	1	
26	Máy đo PH để bàn – MODEL: HI221I	4	
27	Máy khuấy đũa – MODEL: RW20 IGITAL	2	
28	Máy khuấy từ gia nhiệt – MODEL: RH BASIC1	4	
29	Máy ly tâm 12 chỗ	1	
30	Micropipette 100 – 1000 ML	3	

31	Nhiệt kế bách phân	20	
32	Ống nghiệm 10 ml	500	
33	Ống đong 10 ml	40	
34	Ống đong 250 ml	20	
35	Ống đong 100 ml	20	
36	Ống đong 25 ml	40	
37	Ống nhỏ giọt	100	
38	Phễu thủy tinh	20	
39	Pipet chỉ vạch 1ml	50	
40	Pipet chia vạch 5 ml	50	
41	Pipet chính xác 10ml	50	
42	Pipet chính xác 1ml	50	
43	Pipet chính xác 5ml	50	
44	Pipet pitton	3	
45	Tủ hút khí độc 1500X955X2450MM	1	
46	Tủ sấy UNB 500 – ĐỨC	1	
47	Tủ sấy	1	

2. PHÒNG THỰC HÀNH VẬT LÝ – LÝ SINH

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bài thực tập tia phóng xạ	2	Lý sinh y học
2	Bộ thí nghiệm hiệu ứng doppler âm	2	
3	Bộ thí nghiệm liên quan đến mắt	1	
4	Bộ thí nghiệm liên quan đến tai	2	
5	Cân kỹ thuật	2	
6	Khúc xạ kế	2	
7	Kính hiển vi	2	
8	Máy đo lực căng mặt ngoài chất lỏng	2	
9	Máy hút âm	1	
10	Máy quang phổ	1	
11	Nguồn laser He-Ne	2	
12	Phân cực nghiệm	2	
13	Kính hiển vi	5	
14	Điện châm	1	
15	Đồng hồ đo điện tử	4	

16	Thước kẹp	2	
17	Thước pamme	4	

3. PHÒNG THỰC HÀNH HÓA PHÂN TÍCH – KIỂM NGHIỆM

- Diện tích: 70m²
- Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bàn vi tính 1,2 x 0,6 m	1	
2	Máy tính	1	
3	Bản mỏng Silicagel FG254	4	
4	Bình nón thường 100 ml	140	
5	Bình cầu đáy bằng nút mài 1000 ml	5	
6	Bình cầu đáy bằng nút mài 100 ml	3	
7	Bình cầu đáy bằng nút mài 500 ml	11	
8	Bình cầu đáy bằng nút mài 250 ml	2	
9	Bình định mức 1000 ml	4	
10	Bình định mức 100 ml	90	
11	Bình định mức 50 ml	40	
12	Bình hút âm	4	
13	Bình nón nút mài 100 ml	20	
14	Bình nón nút mài 250 ml	10	- Hóa phân tích 1
15	Bình phun nước 500 ml	45	- Hóa phân tích 2
16	Bình Soklet	2	- Kiểm nghiệm dược phẩm
17	Buret + giá	60	
18	Cặp ống nghiệm	100	
19	Cân điện +/- 1mg	1	
20	Cân phân tích 2 số lẻ	1	
21	Cân phân tích 3 số lẻ STATUS	2	
22	Cân phân tích – Model BSA 224S	1	
23	Chén cân sứ	40	
24	Chén thủy tinh nút mài	40	
25	Chổi lông	40	
26	Cốc có mỏ 1000 ml	1	
27	Cốc có mỏ 100 ml	120	
28	Cốc có mỏ 250 ml	30	
29	Cốc có mỏ 2000 ml	2	

30	Cốc có mỏ 50 ml	120
31	Cốc có mỏ 500 ml	10
32	Cốc có mỏ 5000 ml	1
33	Đèn cực tím	1
34	Đũa thủy tinh 30 cm	35
35	Ghế inox cao 50 cm	70
36	Giá phễu lọc	20
37	Lò nung	1
38	Máy đo độ dẫn	1
39	Máy chuẩn độ điện thế Modul 888 TITRAINDO	1
40	Máy cất nước 2 lần WSC/4D hàng HAMITOL –	1
41	Bếp điện đơn	10
42	Máy quang phổ UV – Vis 752	1
43	Máy khuấy đũa - MODEL: RW20 IGITAL	3
44	Máy khuấy từ gia nhiệt – MODEL: RH BASIN 1	2
45	Máy ly tâm 12 chỗ	2
46	Đèn còn + Kiềng + Lưới Amiant	20
47	Nhiệt kế bách phân	10
48	Ống nghiệm 10 ml	100
49	Ống nghiệm 5 ml	100
50	Ống đong 100 ml	5
51	Ống đong 250 ml	5
52	Ống đong 50 ml	80
53	Tủ hút khí độc 1500 X 955 X 2450 MM	1
54	Tủ lạnh SANYO SR – S205PNS	1
55	Tủ sấy – MODEL: UNB 400	1
56	Máy lạnh áp trần 27000Btu/h	2
57	Đèn chiếu sáng 100W	1
58	Đèn UV 4W-254-365	1
59	Ống nghiệm	150
60	Ống đong 250 ml	38
61	Ống đong 100 ml	78
62	Ống đong 500 ml	16
63	Ống đong 10 ml	3

64	Phễu thủy tinh	4	
65	Pipet chia vạch 1 ml	40	
66	Pipet chia vạch 2 ml	24	
67	Pipet chia vạch 5 ml	30	
68	Pipet chính xác 1 ml	70	
69	Pipet chính xác 5 ml	24	
70	Pipet chính xác 10 ml	39	
71	Pipet chính xác 50 ml	80	
72	Máy thử độ tan rã an toàn – 1 giờ	1	
73	Máy thử độ hòa tan 2 cốc – MODEL: PTWS310	1	

4. PHÒNG THỰC HÀNH GIẢI PHẪU - MÔ PHÔI - SINH LÝ

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Tủ kệ đựng mô hình	3	
2	Mô hình giải phẫu người trưởng thành	3	
3	Mô hình cơ đầu, mặt, cổ kèm mạch máu	3	
4	Mô hình giải phẫu thận và tuyến thượng thận	3	
5	Mô hình cơ cánh tay	3	
6	Mô hình cơ cẳng chân	3	
7	Mô hình bộ xương người đặt trên giá có bánh xe đẩy	2	
8	Mô hình xương toàn thân gắn kết nam	2	
9	Mô hình xương toàn thân gắn kết nữ	2	- Giải phẫu
10	Mô hình bán thân người tháo lắp các bộ phận	4	- Sinh lý
11	Mô hình phóng lớn nhãn cầu	4	- Sinh lý bệnh – Miễn dịch
12	Mô hình phóng lớn tai	4	
13	Mô hình bán cầu đại não	4	
14	Mô hình thân não	4	
15	Mô hình tủy sống cắt ngang	4	
16	Mô hình cơ chi trên	4	
17	Mô hình cơ chi dưới	4	
18	Mô hình chậu hông nữ cắt đứng dọc	4	
19	Mô hình tử cung cắt đứng dọc	4	
20	Mô hình chậu hông nam cắt đứng	4	

21	Mô hình phổi tháo rời	4	
22	Mô hình tim tháo rời	4	
23	Mô hình thận tháo rời	4	
24	Mô hình gan tháo rời	4	
25	Mô hình giải phẫu ruột	4	
26	Mô hình giải phẫu dạ dày tháo lắp	4	
27	Mô hình phóng lớn tai, mũi, vọng và yết hầu	4	
28	Mô hình khí phế quản	4	
29	Mô hình giải phẫu tim người lớn GD/M0007	2	
30	Mô hình giải phẫu phổi người lớn GD/A13010	3	
31	Mô hình giải phẫu tiết niệu người lớn GD/A12001	3	
32	Mô hình hệ thống tiết niệu người lớn GD/14004	3	
33	Mô hình sinh dục nam GD/A15101	3	
34	Mô hình bộ phận sinh dục nữ GD/A15104	3	
35	Mô hình xương gắn kết KAR/11101	1	
36	Bộ tranh giải phẫu 263 tờ	3	

5. PHÒNG THỰC HÀNH VI SINH - KÝ SINH TRÙNG

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bình nón thường 100 – 1000ML	40	
2	Cân phân tích hai số lẻ	1	
3	Chậu to	4	
4	Chổi lông	20	
5	Cốc có mỏ 250ml	10	
6	Cốc có chân 500ml	4	
7	Cốc mỏ 100ml	4	- Vi sinh
8	Cối chày sứ F10cm	1	- Ký sinh trùng
9	Đèn cồn + Kiềng + Lưới Amiant	10	
10	Giá ống nghiệm hai tầng	20	
11	Giá pipet	3	
12	Hệ thống máy cất nước và máy lọc nước siêu sạch	1	
13	Hộp lồng petri F 6cm	40	

14	Khay men 30cm x 25cm	3	
15	La men	3	
16	Lọ thủy tinh có ống nhỏ giọt 60ml	4	
17	Máy lắc ổn nhiệt KS 4000(IKA)	1	
18	Nồi nước cất 5 – 10 lít/giờ	1	
19	Nồi hấp tiệt trùng	1	
20	Ống đong 250 ml	2	
21	Ống đong 100 ml	2	
22	Ống đong 500 ml	2	
23	Ống đong 10 ml	100	
24	Phễu thủy tinh	3	
25	Pipet chia vạch 1 ml	100	
26	Pipet chia vạch 2 ml	10	
27	Pipet chia vạch 5 ml	100	
28	Pipet chính xác 10 ml	10	
29	Tủ âm INB 500 – Đức	1	
30	Tủ sấy – MODEL: UNB 400	1	
31	Tủ lạnh	1	
32	Tủ cấy vi khuẩn	1	
33	Bộ dụng cụ cấy vi khuẩn	1	
34	Bộ thuốc nhuộm	1	
35	Bộ lam mẫu KSTSR	5	
36	Bộ lam mẫu KST đường ruột	2	
37	Tiêu bản đại thể giun đũa	1	
38	Tiêu bản đại thể sán dây	1	
39	Tiêu bản sán lá gan	1	
40	Tiêu bản sán lá gan lớn	1	
41	Bộ tranh KSTSR	1	
42	Bộ tranh KST đường ruột	1	

6. PHÒNG THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bơm tiêm điện	4	- Bệnh học
2	Giường bệnh	4	

3	Hệ thống rửa tay ngoại khoa	2	
4	Máy nhỏ giọt thức ăn dạ dày	3	
5	Máy tạo oxy	3	
6	Máy truyền dịch	3	
7	Xe tiêm	3	
8	Xe đẩy	3	
9	Mô hình cấp cứu nhi đa năng	4	
10	Mô hình chọc dò màng bụng	2	
11	Mô hình chọc dò màng tim	2	
12	Mô hình chọc dò tràn khí màng phổi và phụ kiện	2	
13	Mô hình mở khí quản và phụ kiện	2	
14	Mô hình người bệnh đa năng	2	
15	Mô hình rửa dạ dày và phụ kiện	2	
16	Mô hình thăm khám hậu môn trực tràng	4	
17	Mô hình thay băng có dẫn lưu	4	
18	Mô hình thay băng rửa vết thương	1	
19	Mô hình thay băng, cắt chỉ	3	
20	Mô hình thông tiểu nữ và phụ kiện	2	
21	Mô hình tháo thắt	4	
22	Mô hình tiêm cột sống và phụ kiện	2	
23	Mô hình tiêm dưới da và phụ kiện	4	
24	Mô hình tiêm mông	5	
25	Mô hình tiêm tĩnh mạch và phụ kiện	3	
26	Mô hình tiêm trong da	4	

7. PHÒNG THỰC HÀNH TIỀN LÂM SÀNG

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Máy chụp X quang thường	1	Bệnh học
2	Máy siêu âm	1	
3	Máy đo điện tim	1	
4	Máy đo điện não	1	
5	Mô hình cấp cứu nhi đa năng	4	
6	Mô hình chọc dò màng bụng	2	
7	Mô hình chọc dò màng tim	2	

8	Mô hình chọc dò tràn khí màng phổi và phụ kiện	2
9	Mô hình mở khí quản và phụ kiện	2
10	Mô hình người bệnh đa năng	2
11	Mô hình rửa dạ dày và phụ kiện	2
12	Mô hình thăm khám hậu môn trực tràng	4
13	Mô hình thay băng có dẫn lưu	4
14	Mô hình thay băng rửa vết thương	1
15	Mô hình thay băng, cắt chỉ	3
16	Mô hình thông tiểu nữ và phụ kiện	2
17	Mô hình tháo thận	4
18	Mô hình tiêm cột sống và phụ kiện	2
19	Mô hình tiêm dưới da và phụ kiện	4
20	Mô hình tiêm mông	5
21	Mô hình tiêm tĩnh mạch và phụ kiện	3
22	Mô hình tiêm trong da	4

8. PHÒNG THỰC HÀNH DƯỢC LÝ – DƯỢC LÂM SÀNG – ĐỘC CHẤT

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bếp điện đơn	20	- Dược lý 1 - Dược lý 2 - Hóa lý dược
2	Bình định mức 1000 ml	10	
3	Bình định mức 100 ml	60	
4	Bình định mức 50ml	54	
5	Bình hút âm	2	
6	Bình nón 100ml	60	
7	Bình nón nút mài 250 ml	20	
8	Bình phụ nước 1000 ml	27	
9	Bộ bàn thí nghiệm đôi chuyên dụng dài 6,6 m	2	
10	Buret + giá	60	
11	Cốc có mỏ 2000 ml	3	
12	Cốc có mỏ 250 ml	97	
13	Cốc có mỏ 1000 ml	10	
14	Cốc có mỏ 100 ml	95	
15	Cốc có mỏ 500 ml	10	
16	Đèn cồn + Kiềng + Lưới Amiant	20	

17	Đũa thủy tinh 30 cm	92
18	Giá ống nghiệm 2 tầng	18
19	Kẹp ống nghiệm	50
20	Kính bảo hộ	50
21	Lò nung	1
22	Mặt kính đồng hồ F10cm	30
23	Nhiệt kế bách phân	55
24	Ống nghiệm 10 ml	100
25	Ống đong 1000 ml	3
26	Ống đong 100 ml	100
27	Ống đong 250 ml	100
28	Ống đong 25 ml	100
29	Ống đong 500 ml	3
30	Ống đong 50ml	100
31	Ống nhỏ giọt	10
32	Phễu thủy tinh F10cm	40
33	Phễu thủy tinh F15cm	8
34	Pipet chi vạch 1ml	30
35	Pipet chính xác 10ml	10
36	Pipet chính xác 1ml	15
37	Pipet chính xác 25ml	10
38	Pipet chính xác 2ml	10
39	Pipet chính xác 5ml	15
40	Tủ sấy UNB 500 – ĐỨC	2

9. PHÒNG THỰC HÀNH THỰC VẬT DƯỢC – DƯỢC LIỆU – DƯỢC CỔ TRUYỀN

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bếp điện đơn	2	- Thực vật dược
2	Bếp cách thủy 6 chỗ	3	- Dược liệu 1
3	Bình nón thường 100 ml	110	- Dược liệu 2
4	Bình phun nước 500 ml	20	- Dược học cổ truyền
5	Cân kỹ thuật 200 g	10	- Thực hành dược khoa
6	Cân điện tử TE 412	1	
7	Chén cân sứ	15	

8	Chổi lông	10
9	Cốc có mỏ 250 ml	15
10	Cốc có mỏ 100 ml	68
11	Cốc có mỏ 50 ml	55
12	Đũa thủy tinh 30 cm	50
13	Giá ống nghiệm 2 tầng	15
14	Giá phễu lọc	5
15	Kẹp ống nghiệm	35
16	Lamen	500
17	Lò nung	1
18	Ống đong 250 ml	20
19	Ống đong 50ml	40
20	Ống nghiệm 5 ml	450
21	Ổ nhỏ giọt	70
22	Phễu thủy tinh	55
23	Pipet chính xác 10 ml	46
24	Pipet Pitton	40
25	Pipet thường	56
26	Tủ đựng thuốc	1
27	Xô xách nước	2
16	Bình phun nước 500 ml	65
17	Bộ định lượng tinh dầu	1
18	Bộ xác định độ ẩm bằng dung môi	1
19	Bộ cất phân đoạn	1
20	Bình chạy sắc ký	1
21	Bộ bàn chuyên dụng thí nghiệm đôi chuyên dụng dài 7,9m	1
22	Kim mũi mác	30
23	Kính hiển vi 1 mắt + phụ tùng	15
21	Kính hiển vi 2 mắt + phụ tùng	2
22	Kính hiển vi quang học	1
23	La men	50

10. PHÒNG THỰC HÀNH BÀO CHẾ

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
----	-----------------------	----------	--------------------------

1	Bếp cách thủy 6 chỗ	6
2	Bếp điện đơn	12
3	Bình cầu đáy bằng 100 ml	40
4	Bình đưng mức 100 ml	20
5	Bình hãm dược liệu	20
6	Bình nón nút mài 1250 ml	10
7	Chậu to	8
8	Chén cân sứ	30
9	Cốc có chân 500 ml	2
10	Cốc có mỏ 250 ml	60
11	Cốc có mỏ 100 ml	60
12	Cốc có mỏ 50 ml	60
13	Cốc chày sứ F15 cm	50
14	Đũa thủy tinh 30 cm	100
15	Giá phễu lọc	20
16	Mặt kính đồng hồ F10cm	60
17	Nhiệt kế bách phân	50
18	Ống đong 100 ml	60
19	Ống đong 250 ml	45
20	Ống đong 25 ml	60
21	Ống đong 50 ml	35
22	Ống nghiệm 10 ml	45
23	Ống nhỏ giọt	100
24	Phễu thủy tinh	50
25	Pipet chia vạch 1 ml	15
26	Pipet chia vạch 5 ml	15
27	Pipet chính xác 10 ml	10
28	Pipet chính xác 1 ml	20
29	Pipet chính xác 5 ml	5
30	Rây xát côm vuông các cỡ	20
31	Máy bao đường	1
32	Máy tạo hạt ướt	4
33	Máy trộn tạo hạt siêu tốc – 5kg	4
34	Máy dập viên tam sai	4
35	Máy đóng viên nang thủ công 150 lỗ	1
36	Máy kiểm tra độ cứng thuốc sách tay	4
37	Máy thử độ hòa tan thuốc	1
38	Máy thử độ rã	1

- Bào chế 1
- Bào chế 2
- Công nghiệp dược

11. PHÒNG THỰC HÀNH CHÂM CỨU

Diện tích: 70 m²

Danh mục trang thiết bị:

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Mô hình huyết vị đầu mặt cổ	3	
2	Mô hình huyết vị bàn tay	3	
3	Mô hình huyết vị bàn chân	3	
4	Mô hình huyết vị lỗ tai	3	
5	Mô hình huyết vị toàn thân nam	3	
6	Mô hình huyết vị toàn thân nữ	3	
7	Mô hình huyết vị toàn thân có đèn	3	
8	Máy matxa Magic	3	
9	Ghế matxa	3	
10	Máy điện châm đông á	5	
11	Máy ngải cứu khánh thiện	3	
12	Viên ngải cứu khánh thiện	100	
13	Giác hơi thủy tinh	10	
14	Kim châm cứu Đông á 0.30x40	200	
15	Kim châm cứu Đông á 0.30x75	200	
22	Kim châm cứu Đông á 0.30x25	200	
23	Giường thực tập xoa bóp	2	
29	Thảm tập dưỡng sinh	100	
30	Chậu ngâm thuốc	5	
31	Bộ tranh châm cứu	1	
32	Khay Inox 30x50cn	20	
33	Khay Inox 20x10cn	20	

Vườn cây thuốc: Nhà trường dành riêng 01 khu đất 1000m² để Khoa Y Dược xây dựng Vườn cây thuốc, chia thành 12 nhóm thuốc theo quy định của Danh mục thuốc thiết yếu do Bộ Y tế ban hành.

DANH MỤC CÂY THUỐC TRỒNG TẠI VƯỜN THỰC VẬT DƯỢC

1	TÊN	LATIN	HỌ	LATIN
2	Ba chẽ	Desmodium cephalotes	Cánh Bướm	Papilionaceae
3	Bạc hà	Mentha arvensis	Bạc hà	Lamiaceae
4	Bách bộ	Stemona tuberosa	Bách bộ	Stemonaceae

5	Bạch chỉ	Angelicae dahuricae	Cần	Apiaceae
6	Bạch đồng nữ	Clerodendron fragra	Cỏ roi ngựa	Verbenaceae
7	Bạch hoa xà thiệt thảo	Hedyotis diffusa	Cà phê	Rubiaceae
8	Bách nhật đỏ	Gomphrena globosa	Rau Dền	Aramanthaceae
9	Bán hạ nam	Typhonium trilobatum	Ráy	Araceae
10	Bí ngô	Cucurbita pepo	Bí bí	Cucubitaceae
11	Bìm bìm biếc	Ipomoea hederacea	Bìm bìm	Convolvulaceae
12	Bồ chính sâm	Hibiscus sagittifolius	Bông	Malvaceae
13	Bồ công anh	Lactuca indica	Cúc	Asteraceae
14	Bưởi	Citrus maxima	Cam quýt	Rutaceae
15	Cà gai leo	Solanum procumbens	Cà	Solanaceae
16	Cam thảo đất	Stevia rebaudiana	Cúc	Asteraceae
17	Cam thảo nam	Scoparia dulcis	Hoa mõm chó	Scophulariaceae
18	Cây Cau	Areca catechu	Cau Dừa	Arecaceae
19	Cây chanh	Citrus limonia	Cam quýt	Rutaceae
20	Cây Chè	Camellia sinensis	Chè	Theaceae
21	Cây cối xay	Anbutilon indicum	Bông	Malvaceae
22	Cây dành dành	Gardenia jasminoides	Cà phê	Rubiaceae
23	Cây dâu	Morus alba	Dâu tằm	Moraceae
24	Cây địa hoàng	Rehmannia glutinosa	Hoa mõm chó	Scrophulariaceae
25	Cây gai	Boehmeria nivea	Gai	Urticaceae
26	Cây hoè	Sophora japonica	Cánh Bướm	Papilionaceae
27	Cây mở quạ	Cudrania tricuspidata	Dâu tằm	Moraceae
28	Cây ổi	Psidium pyrifera	Sim	Myrtaceae
29	Cây quýt	Citrus deliciosa	Cam Quýt	Rutaceae
30	Cây râu mèo	Orthosiphon stramineus	Hoa môi	Lamiaceae

31	Cây sắn dây	<i>Pueraria thomsoni</i>	Cánh Bướm	Papilionaceae
32	Cây sen	<i>Nelumbo nucifera</i>	Sen	Nelumbonaceae
33	Cỏ bọ	<i>Marsilea quadrifolia</i>	Tần	Marsileaceae
34	Cỏ bọ	<i>Marsilea quadrifolia</i>	Tần	Marsileaceae
35	Cỏ Bồ câu	<i>Aquilegia vullaris</i>	Mao lương	Renonculaceae
36	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i>	Lúa	Poaceae
37	Cỏ nhọ nôi	<i>Eclipta prostrata</i>	Cúc	Asteraceae
38	Cỏ sữa lá nhỏ	<i>Euphorbia thymifolia</i>	Thầu Dầu	Euphorbiaceae
39	Cỏ sữa lớn lá	<i>Euphorbia hirta</i>	Thầu dầu	Euphorbiaceae
40	Cỏ Tranh	<i>Imperata cylindrica</i>	Lúa	Poaceae
41	Cỏ vòi voi	<i>Heliotropium indicum</i>	Vòi voi	Borraginaceae
42	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i>	Dền	Amaranthaceae
43	Cối xay	<i>Anbutilon indicum</i>	Bông	Malvaceae
44	Cốt khí củ	<i>Polygonum cuspidatum</i>	Rau Răm	<i>Polygonum cuspidatum</i>
45	Củ gấu	<i>Cyperus rotundus</i>	Cói	Cyperaceae
46	Củ mài	<i>Dioscorea persimilis</i>	Củ nâu	Dioscoreaceae
47	Cúc hoa vàng	<i>Chrysanthemum sinense</i>	Cúc	Asteraceae
48	Cúc tần	<i>Pluchea indica</i>	Cúc	Asteraceae
49	Đại bi	<i>Blumea balsamifera</i>	Cúc	Asteraceae
50	Dâm bụt	<i>Hibiscus rosa</i>	Bông	Malvaceae
51	Dành dành	<i>Gardenia jasminoides</i>	Cà Phê	Rubiaceae
52	Dâu	<i>Morus alba</i>	Dâu tằm	Moraceae
53	Địa hoàng	<i>Rehmannia glutinosa</i>	Hoa mồm chó	Scrophulariaceae
54	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i>	Gừng	Zingiberaceae
55	Diếp cá	<i>Houttuynia cordata</i>	Giáp cá	Saururaceae
56	Diệp hạ châu	<i>Phyllanthus reticulatus</i>	Thầu dầu	Euphorbiaceae
57	Đinh lăng	<i>Polyscias fruticosa</i>	Ngũ gia bì	Araliaceae
58	Đơn lá đỏ	<i>Ixoá coccinla</i>	Cà phê	Rubiaceae

59	Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i>	Trúc đào	Apocynaceae
60	Đùm đũm	<i>Rubus cochinchinensis</i>	Hoa Hồng	Rosaceae
61	Gai	<i>Rehmannia glutinosa</i>	Gai	Urticaceae
62	Gôi hạc	<i>Leea rubra</i>	Gôi Hạc	Leeaceae
63	Gừng	<i>Zingiber officinale</i>	Gừng	Zingiberaceae
64	Hạ khô thảo nam	<i>Blumea subcapitata</i>	Cúc	Asteraceae
65	Hà thủ ô đỏ	<i>Polygonum multiflorum</i>	Rau Răm	Polygonaceae
66	Hẹ	<i>Allium odorum</i>	Hành tỏi	Liliaceae
67	Hoắc hương	<i>Pogostemon cablin</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
68	Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis</i>	Củ Nâu	Dioscoreaceae
69	Húng chanh	<i>Coleus aromanticus</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
70	Hương nhu	<i>Ocimum sanctum</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
71	Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
72	Huyết dụ	<i>Cordyline terminalis</i>	Hành	Liliaceae
73	Hy thiêm	<i>Siegesbeckia orientalis</i>	Cúc	Asteraceae
74	Ích mẫu	<i>Leonurus heterophyllus</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
75	Ké đầu ngựa	<i>Xanthium strumarium</i>	Cúc	Asteraceae
76	Khổ sâm	<i>Croton tonkinensis</i>	Thầu Dầu	Euphorbiaceae
77	Khổ sâm	<i>Brucea sumatrana</i>	Khổ sâm	Simarubaceae
78	Khởi tử	<i>Lycium sinense</i>	Cà	Solanaceae
79	Khúc khắc	<i>Heferosmilax gaudichaudiana</i>	Kim Kang	Smilacaceae
80	Kim anh	<i>Rosa laevigata</i>	Hoa Hồng	Rosaceae
81	Kim ngân lông	<i>Lonicera japonica</i>	Kim ngân	Caprifoliaceae
82	Kính giới	<i>Elsholtzia ciliata</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
83	Lá lốt	<i>Piper lolot</i>	Hồ Tiêu	Piperaceae

84	Lô hội	<i>Aloe vera</i>	Hành tỏi	Liliaceae
85	Lựu	<i>Punica granatum</i>	Lựu	Punicaceae
86	Mã đề	<i>Plantago major</i>	Mã Đề	Plantaginaceae
87	Mạch môn	<i>Ophiopogon japonicus</i>	Mạch môn	Asparagaceae
88	Mân tưới	<i>Eupatorium staechadosmun</i>	Cúc	Asteraceae
89	Mao địa hoàng	<i>Digitalis puspurea</i>	Hoa mồm sói	Scrophulariaceae
90	Mào gà đỏ	<i>Celosia criatata</i>	Dền	Amaranthaceae
91	Mẫu Đơn	<i>Ixora coccinea</i>	Cà phê	Rubiaceae
92	Me	<i>Tamarindus indica</i>	Vang	Caesalpinaceae
93	Mỏ quạ	<i>Cudrania tricuspidata</i>	Dâu Tằm	Moraceae
94	Mơ tam thể	<i>Peaderia foetida</i>	Cà phê	Rubiaceae
95	Mộc hoa trắng	<i>Holarrhena antidysenterca</i>	Trúc Đào	Apocynaceae
96	Mồng toi	<i>Basella rubra</i>	Mồng toi	Basellaceae
97	Mùi tàu	<i>Eryngium foetidum</i>	Hoa tán	Apiaceae
98	Murop đắng	<i>Momordica charantia</i>	Bầu bí	Cucubitaceae
99	Náng hoa trắng	<i>Crinum atisicum</i>	Hoa môi	Lamiaceae
100	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i>	Cúc	Asteraceae
101	Nghệ	<i>Curcuma longa</i>	Gừng	Zingiberaceae
102	Ngũ gia bì	<i>Acanthopanax aculeatus</i>	Ngũ gia bì	Araliaceae
103	Nhãn	<i>Euphoria longana</i>	Bồ hòn	Sapindaceae
104	Nhân trần	<i>Adenosma caeruleum</i>	Hoa mồm chó	Scrophulariaceae
105	Nho	<i>Vitis</i>	Nho	Vitaceae
106	Nho	<i>Vitis</i>	Nho	Vitaceae
107	Nhót	<i>Elaeagnus latifolia</i>	Nhót	Elaeagnaceae
108	Phèn đen	<i>Phyllanthus reticulatus</i>	Thầu Dầu	Euphorbiaceae
109	Rau dền	<i>Xylophia vielana</i>	Na	Anonaceae
110	Rau má	<i>Cymbopogon nardus</i>	Hoa Tán	Umbelliferae

111	Rau muống	<i>Ipomoea reptans</i>	Bìm bìm	Convolvulaceae
112	Rau ngót	<i>Sauropus androgynus</i>	Thầu dầu	Euphorbiaceae
113	Rau sam	<i>Portulaca oleracea</i>	Rau Sam	Portulacaceae
114	Ráy	<i>Alocasia odora</i>	Ráy	Araceae
115	Riềng	<i>Alpinia officinarum</i>	Gừng	Zingiberaceae
116	Sả	<i>Cymbopogon nardus</i>	Lúa	Poaceae
117	Sa nhân	<i>Fructus amoni</i>	Gừng	Zingiberaceae
118	Sài đất	<i>Wedelia chinensis</i>	Cúc	Asteraceae
119	Sắn dây	<i>Pueraria thomsoni</i>	Cánh Bướm	Papillonaceae
120	Sim	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i>	Sim	Myrtaceae
121	Táo	<i>Zizyphus jujuba</i>	Táo	Rhamnaceae
122	Thài lài trắng	<i>Commelia communis</i>	Lúa	Poaceae
123	Thanh hao hoa vàng	<i>Astemisia anua</i>	Cúc	Asteraceae
124	Thầu dầu tía	<i>Ricinus communis</i>	Thầu dầu	Euphorbiaceae
125	Thiên môn đông	<i>Asparagus cochinchinensis</i>	Hành	Liliaceae
126	Thiên niên kiện	<i>Homalomena aromatica</i>	Ráy	Araceae
127	Thỏ phục linh	<i>Smilax glabra</i>	Hành tỏi	Liliaceae
128	Thuốc bỏng	<i>Kalanchoe pinnata</i>	Thuốc bỏng	Crassulaceae
129	Thỏ sâm cao ly	<i>Talinum crassifolium</i>	Rau Sam	Portulacaceae
130	Tía tô	<i>Perilla ocymoides</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
131	Tiền hồ	<i>Peucedanum decursivum</i>	Hoa Tán	Umbelliferae
132	Trắc bách diệp	<i>Platycladus orientalis</i>	Trắc Bách	Cupressaceae
133	Trầu không	<i>Piperbetle</i>	Hồ tiêu	Piperaceae
134	Trinh nữ	<i>Mimosa pudica</i>	Trinh nữ	Mimosaceae
135	Trinh nữ hoàng cung	<i>Crinum Latifolium</i>	Thủy Tiên	Amaryllidaceae

136	Xạ can	<i>Belamcanda chinensis</i>	Lay ƠN	Iridaceae
137	Xạ đen	<i>Celastrus hindsii</i>	Dây gỏi	Celastraceae
138	Xương sông	<i>Blumea myiocephala</i>	Cúc	Asteraceae
139	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i>	Ô rô	Acanthaceae
140	ý dĩ	<i>Coix lachryma</i>	Lúa	Poaceae
141	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i>	Rau dền	Amaranthaceae
142	Hoàn ngọc	<i>Psederanthemum bracteatum</i>	Ô rô	Acantaceae
143	Lan Ý	<i>Spathiphyllum maunaloa</i>	Ráy	Araceae
144	Sen cạn	<i>Tropaeolum majus</i>	Sen cạn	Tropaeolaceae
145	Tàu bay	<i>Crassocephalum crepidioides</i>	Cúc	Asteraceae
146	Thiết mộc lan	<i>Dracaena deremensis</i>	Tóc tiên	Ruscaceae
147	Trúc cảnh	<i>Phyllostachys mitis</i>	Lúa	Poaceae
148	Xuyến chi	<i>Bedens pilosa</i>	Cúc	Asteraceae

3.8. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

3.8.1. Thư viện

Thư viện 624 m², có 2 phòng đọc 229m², 100 chỗ ngồi, 10 máy vi tính để tra cứu, với số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí):1120, trên 400 luận án tốt nghiệp đại học, cao học; thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên hoạt động 24/24.

3.8.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

3.8.2.1. Danh mục giáo trình của ngành Dược học

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm Xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/học phần
1	Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia	2016	3	Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia	2016	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh
3	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia	2016	3	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam
4	Giáo trình Pháp luật đại cương	Khoa luật ĐHKQTĐ	ĐHKQTĐ	2008	3	Pháp luật đại cương
5	Tin học đại cương	Khoa công nghệ thông tin	Đại học Thành Đông	2017	3	Tin học cơ bản

6	Bài giảng tiếng Latin	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Latin
7	Lý thuyết xác suất thống kê	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Xác suất thống kê
8	Vật lý đại cương	Tạ Quang Trung	Giáo dục	2009	3	Vật lý Y học
9	Bài giảng Vật lý Lý sinh Y học	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Vật lý Y học
10	Hoá đại cương vô cơ	Lê Thành Phước	Y học	2008	3	Hoá đại cương vô cơ
11	Sinh học đại cương	Cao Văn Thu	Giáo dục	2008	3	Sinh học
12	Sinh học phân tử	Nguyễn Văn Thanh	Giáo dục	2009	3	Sinh học
13	Giáo trình giáo dục quốc phòng An ninh	Nguyễn Mạnh Hưởng	Giáo dục	2008	3	Y học quân sự
14	Đạo đức hành nghề dược	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Đạo đức hành nghề dược
15	Bài giảng Giáo dục thể chất	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Giáo dục thể chất
16	Giáo dục quốc phòng an ninh tập 1 dùng cho các trường Đại học cao đẳng	Đào Huy Thiệp	Giáo dục	2008	3	Giáo dục quốc phòng
17	Hoá sinh học	Trần Thanh Nhân	Giáo dục	2009	3	Hoá sinh
18	Hoá hữu cơ, hợp chất hữu cơ đơn chất, đa chất	Trương Thế Kỳ	Y học	2006	3	Hoá Hữu Cơ
19	Hoá phân tích	Võ Thị Bạch Huệ	Giáo dục	2007	3	Hoá Phân tích 1
20	Hoá phân tích	Võ Thị Bạch Huệ	Giáo dục	2007	3	Hoá phân tích 2
21	Giải phẫu sinh lý người (Dùng cho	Nguyễn Xuân Trường	Y học	2009	3	Giải phẫu

	đào tạo dược sĩ đại học)					
22	Sinh lý học y khoa tập 1, tập 2	Phạm Đình Lãm	Y học	2009	3	Sinh lý
23	Vi sinh học	Nguyễn Văn Thanh	Y học	2006	3	Vi sinh
24	Thực tập vi sinh và miễn dịch	Nguyễn Đình Nga	Giáo dục	2009	3	Vi sinh
25	Ký sinh trùng	Nguyễn Đình Nga	Giáo dục	2009	3	Ký sinh trùng
26	Sinh lý bệnh	Nội bộ	Trường Đại học Thành Đông	2018	3	Sinh lý bệnh miễn dịch
27	Hoá lý dược	Đỗ Minh Quàng	Y Dược Hà Nội	2011	3	Hoá lý dược
28	Bệnh học đại cương	Lê Đình Doanh	Giáo dục	2010	3	Bệnh học
29	Thực vật dược	Trương Thị Đẹp	Giáo dục	2007	3	Thực vật dược
30	Thực tập thực vật dược	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Thực vật dược
31	Tiếng Anh chuyên ngành	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Tiếng Anh chuyên ngành
32	Môi trường sức khoẻ	Đại học Dược Hà Nội	Y học	2010	3	Môi trường sức khoẻ
33	Mỹ phẩm – thực phẩm chức năng	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng
34	Dược học cổ truyền	Nguyễn Nhược Kim	Y học	2009	3	Dược học cổ truyền
35	Thực vật dược cổ truyền	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Dược học cổ truyền
36	Dược liệu 1	Phan Thanh Kỳ	Y học	2008	3	Dược liệu 1
37	Thực tập dược liệu 1	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Dược liệu 1
38	Dược liệu 2	Phan Thanh	Y học	2008	3	Dược liệu 2

		Kỳ				
39	Thực tập dược liệu 2	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Dược liệu 2
40	Hoá dược 1	Lê Minh Trí	Giáo dục	2009	3	Hoá dược 1
41	Thực tập Hoá dược 1	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Hoá dược 1
42	Hoá dược 2	Trương Phương	Giáo dục	2009	3	Hoá dược 2
43	Thực tập Hoá dược 2	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Hoá dược 2
44	Bào chế và sinh dược học 1	Lê Quan Nghiệm	Y học	2005	3	Bào chế và sinh dược học 1
45	Bào chế và sinh dược học 2	Lê Quan Nghiệm	Y học	2005	3	Bào chế và sinh dược học 2
46	Pháp chế dược	Nguyễn Thị Thái Hằng	Giáo dục	2011	3	Pháp chế dược
47	Giáo trình quản lý và kinh tế dược	Nguyễn Thị Thái Hằng	Y học	2007	3	Quản lý kinh và tế dược
48	Dược lý học tập 1	Mai Phương Mai	Y học	2007	3	Dược lý 1
49	Dược lý học tập 2	Mai Phương Mai	Y học	2007	3	Dược lý 2
50	Độc chất học	Trần Thanh Nhân	Giáo dục	2011	3	Độc chất học
51	Dược lâm sàng	Hoàng Thị Kim Huyền	Y học	2011	3	Dược lâm sàng
52	Kiểm nghiệm dược phẩm	Trần Tử An	Y học	2015	3	Kiểm nghiệm dược phẩm
53	Dịch tễ dược học	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Dịch tễ dược
54	Thực tập bào chế thuốc	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Thực hành dược khoa
55	Thực tập dược liệu	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Thực hành dược khoa
56	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm	Từ Minh Koong	Y học	2007	3	Sản xuất thuốc

57	Bài giảng công nghệ thông tin dược	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Tin ứng dụng trong dược
58	Bài giảng dược động học	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Dược động học
59	Các chương trình y tế quốc gia, chiến lược phát triển ngành Dược Việt Nam, Chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam	Bộ Y tế	Y học	2002	3	Dược xã hội học
60	Giáo trình GP _s (GDP, GSP, GPP)	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Nhóm GP _s (GDP, GSP, GPP) và bảo quản thuốc
61	Giáo trình bảo quản thuốc	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Nhóm GP _s (GDP, GSP, GPP) và bảo quản thuốc
62	Thực hành quản lý và cung ứng thuốc	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Thực hành quản lý và cung ứng thuốc
63	Kỹ năng giao tiếp và thực hành tốt tại nhà thuốc	Nguyễn Thị Thái Hằng	Giáo dục	2011	3	Thực hành quản lý và cung ứng thuốc
64	Thực hành sản xuất thuốc tại xí nghiệp dược phẩm	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Thực hành sản xuất thuốc tại xí nghiệp dược phẩm
65	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm	Từ Minh Koóng	Y học	2007	3	Công nghiệp sản xuất dược
66	Thực hành bào chế	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Thực hành công nghiệp sản xuất dược
67	Thực hành dược liệu	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Thực hành công nghiệp sản xuất dược
68	Bài giảng Phương	Nội bộ	Đại học	2018	3	Phương pháp

	pháp nghiên cứu khoa học		Thành Đông			nghiên cứu khoa học
69	Bài giảng Marketing và thị trường dược phẩm	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3	Marketing và thị trường dược phẩm
70	Một số chuyên đề thuốc cổ truyền	Phạm Xuân Sinh	Y học	2010	3	Sản xuất thuốc từ dược liệu
71	Cơ sở công nghệ sinh học trong sản xuất dược phẩm	Từ Minh Koóng	Y học	2004	3	Cơ sở sinh học trong sản xuất dược phẩm
72	Bài giảng Dược liệu tập 3	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2017	3	Dược liệu 3
73	Thực tập dược liệu 1	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2017	3	Dược liệu 3
74	Giáo trình Quản lý và kinh tế dược 2	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2017	3	Quản lý và kinh tế dược 2

3.8.2.2. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Số TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả, Đơn vị xuất bản	Nhà xuất bản, số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/học phần
1	Giáo trình các môn Triết học Mác Lênin	Hội đồng lý luận trung ương	Chính trị Quốc gia, 2016	3	Giáo trình các môn Triết học Mác Lênin
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Hội đồng lý luận trung ương	Chính trị Quốc gia, 2016	3	Giáo trình các môn Triết học Mác Lênin
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị Quốc gia, 2016	3	Giáo trình các môn Triết học Mác Lênin
4	Một số chuyên đề lý luận Mác Lênin Tập 1, Tập 2, Tập 3	Hội đồng lý luận trung ương	Chính trị Quốc gia, 2008	3	Giáo trình các môn Triết học Mác Lênin
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hội đồng lý luận	Chính trị	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh

		luận trung ương	quốc gia, 2008		
6	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	Hội đồng lý luận trung ương	Chính trị Quốc gia, 2008	3	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam
7	Lý luận nhà nước và pháp luật	Khoa luật ĐHQG	ĐH Quốc gia, 2008	3	Pháp luật đại cương
8	Giáo trình luật hình sự luật dân sự luật hành chính 2015	ĐH Luật Hà Nội	Công an ND, 2015	3	Pháp luật đại cương
9	Toán cao cấp 1, 2	Nguyễn Đình Trí	Giáo dục, 2006	3	Xác suất thống kê
10	Xác suất thống kê	Lê Khánh Luận	Thống kê, 2007	3	Xác suất thống kê
11	Vật lý đại cương 1, 2	Lương Duyên Bình	Giáo dục, 2003	3	Vật lý Y học
12	Vật lý Lý sinh y học	Đại học Y Hà Nội	Y học, 2006	3	Vật lý Y học
13	Cơ sở di truyền học	Lê Đình Lương	Giáo dục, 2003	3	Sinh học
14	12 điều y đức của người cán bộ y tế 10 điều y đức trong hành nghề dược	Bộ Y tế	Y học	3	Đạo đức hành nghề dược
15	Kỹ năng giao tiếp và thực hành tốt nhà thuốc	Lê Đức Hùng	Giáo dục, 2011	3	Đạo đức hành nghề dược
16	Giáo dục quốc phòng dung cho các trường Đại học cao đẳng	Lê Xuân Duyên	QĐND, 2005	3	Giáo dục quốc phòng
17	Đường lối quốc phòng an ninh	Học viện lục quân	Bộ Quốc phòng, 2003	3	Giáo dục quốc phòng
18	Hoá sinh học	Bộ Y tế	Y học, 2005	3	Hoá sinh
19	Hoá sinh học	Lê Đức Ngọc	ĐHQGHN, 2018	3	Hoá sinh
20	Hoá hữu cơ tập 1, tập 2	Bộ Y tế	Y học, 2007	3	Hoá Hữu Cơ
21	Hoá hữu cơ tập 3	Văn Đình Đệ	Khoa học kỹ	3	Hoá Hữu Cơ

			thuật, 2000		
22	Cơ sở hoá học phân tích	Hoàng Minh Châu	Khoa học kỹ thuật, 2002	3	Hoá Phân tích
23	Hoá phân tích	Đại học Dược Hà Nội	Y học, 2006	3	Hoá Phân tích
24	Giải phẫu người tập 1, tập 2, tập 3	Trịnh Văn Minh	Y học, 2002, 2005, 2011	3	Giải phẫu
25	Atlas giải phẫu người	Frank Netter	Y học, 1997	3	Giải phẫu
26	Giáo trình sinh lý học	Trịnh Bình Dy	Y học, 2006	3	Sinh lý
27	Các giá trị sinh học người Việt Nam thập kỷ 90, thế kỷ XX	Bộ Y tế	Y học, 2003	3	Sinh lý
28	Vi sinh vật y học	Lê Huy Chính	Y học, 2007	3	Vi sinh
29	Ký sinh trùng và côn trùng y học nhiệt đới	Lê Thị Tuyết	Y học, 2007	3	Ký sinh trùng
30	Ký sinh trùng	Học viện Quân Y	KHKT, 2005	3	Ký sinh trùng
31	Dịch tễ học trong một số bệnh dị ứng	Vũ Thị Minh Thục	Y học, 2014	3	Sinh lý bệnh miễn dịch
32	Bài giảng dị ứng miễn dịch lâm sàng	Vũ Thị Minh Thục	Y học, 2011	3	Sinh lý bệnh miễn dịch
33	Bài giảng bệnh học nội khoa tập 1, tập 2	Huỳnh Văn Minh	Y học, 2007	3	Bệnh học
34	Bệnh học cơ sở	Nguyễn Mỹ	Giáo dục, 2011	3	Bệnh học
35	Danh mục các loài thực vật Việt Nam	Nguyễn Tiến Bản	Nông nghiệp, 2003	3	Thực vật dược
36	Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam	Nguyễn Văn Thân	Khoa học kỹ thuật, 2018	3	Dược liệu
37	Cây độc ở Việt Nam	Trần Công Khánh	Y học, 2004	3	Thực vật dược
38	Điều tra liên trường về chấn thương ở Việt Nam	Lê Vũ Anh	Đại học Y tế công cộng, 2003	3	Môi trường sức khỏe
39	Bài giảng thực phẩm chức năng	ĐH Y Dược TPHCM	ĐH Y Dược TPHCM,	3	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng

			2010		
40	Thực phẩm chức năng	Trần Đán	Y học, 2009	3	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng
41	Phương pháp bào chế và sử dụng thuốc cổ truyền	Viện Y học cổ truyền	Y học, 2004	3	Dược học cổ truyền
42	Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam	Đỗ Tất Lợi	Khoa học kỹ thuật, 2005	3	Dược liệu
43	Thuốc nam thuốc bắc và các phương thuốc chữa bệnh	Tào Duy Cần	Khoa học kỹ thuật, 2001	3	Dược liệu
44	Dược điển Việt Nam IV	Bộ Y tế	Y học, 2010	3	Hoá dược
45	Dược điển Việt Nam V	Bộ Y tế	Y học, 2017	3	Hoá dược
46	Hoá dược tập 1, tập 2	Đại học Dược Hà Nội	Y học, 2015	3	Hoá dược
47	Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ 5	Bộ Y tế	Y học, 2002	3	Hoá dược
48	Hướng dẫn thực hành tốt sản xuất theo khuyến cáo của tổ chức y tế thế giới	Bộ Y tế	Y học, 2005	3	Bào chế và sinh dược học
49	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc tập 1, tập 2	Đại học Dược Hà Nội	Y học, 2004	3	Bào chế và sinh dược học
50	Quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn	Bộ Y tế	Y học, 2003	3	Pháp chế dược
51	Quyết định số 04/2008/QĐ-BYT về việc ban hành quy chế kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú	Bộ Y tế	Y học, 2008	3	Pháp chế dược
52	Tổ chức, quản lý và chính sách y tế	Nguyễn Duy Luật	Y học, 2006	3	Pháp chế dược
53	Bảng phân loại quốc tế bệnh tật lần thứ 10	Bộ Y tế	Y học	3	Quản lý kinh và tế dược
54	Luật thuế GTGT số 02/2003/QH10 ngày 17 tháng 06 năm 2003	Quốc hội	Thống kê, 2002	3	Quản lý kinh và tế dược

55	Dược lâm sàng đại cương	Đại học Dược Hà Nội	Y học, 2001	3	Dược lý
56	Dược lâm sàng và điều trị	Đại học Dược Hà Nội	Y học, 2001	3	Dược lý
57	Dược lực học	Đại học Dược Hà Nội	Y học, 2001	3	Dược lý
58	Dược lý học	Đại học Y Hà Nội	Y học, 2008	3	Dược lý
59	Môi trường và độc chất môi trường	Trần Tử An	Đại học Dược Hà Nội	3	Độc chất học
60	Hoá học bảo vệ thực vật	Hoàng Xuân Tiến	Khoa học kỹ thuật, 2013	3	Độc chất học
61	Ngộ độc và xử lý ngộ độc	Lê Văn Lượng	Y học, 2001	3	Độc chất học
62	Dược lâm sàng đại cương	Đại học Dược Hà Nội	Y học, 2000	3	Dược lâm sàng
63	Xét nghiệm sử dụng trong lâm sàng	Nguyễn Thế Khánh	Y học, 2003	3	Dược lâm sàng
64	Kiểm nghiệm thuốc	Trần Tử An	Giáo dục, 2007	3	Kiểm nghiệm dược phẩm
65	Tài nguyên thực vật có tinh dầu Việt Nam tập 1	Viện sinh thái tài nguyên sinh vật	Nông nghiệp, 2001	3	Thực hành dược khoa
66	Trình bày vi tính và phân tích dữ liệu	Đặng Văn Giáp	ĐH Y Dược TPHCM, 2003	3	Thực hành dược khoa
67	Dược động học lâm sàng	Trần Thị Thu Hằng	Phương đông, 2009	3	Dược động học
68	Dược thư quốc gia Việt Nam	Bộ Y tế	Y học, 2000	3	Dược xã hội
69	Thực hành thuốc phòng	Bộ Y tế	Y học, 2000	3	Nhóm GP _s (GDP, GSP,

	kiểm nghiệm thuốc				GPP) và bảo quản thuốc
70	Bài giảng Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Quốc Thịnh	ĐH Thái Nguyên, 2014	3	Phương pháp nghiên cứu khoa học
71	Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	Giáo dục, 2011	3	Marketing và thị trường dược phẩm
72	Những cây tinh dầu Việt Nam	Vũ Ngọc Lộ	Khoa học kỹ thuật, 1996	3	Sản xuất thuốc từ dược liệu
73	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc	Võ Xuân Minh	Y học, 2006	3	Cơ sở công nghệ sinh học trong sản xuất dược phẩm

PHẦN 4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2023 - 2024 cho sinh viên ngành Quản lý nhà nước.

Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo Dược sĩ đại học Dược học. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội. Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển Đề cương chi tiết học phần, nhằm đảm bảo mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập thực tế cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA Y DƯỢC

PGS.TS.Lê Văn Hùng

GS.TSKH. Phùng Đắc Cam